

Phần thứ nhất

HƯỚNG DẪN CHUNG

I. CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG VIỆT LỚP 1

A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Các năng lực đặc thù (năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học)

1.1. Đọc (bao gồm đọc kí hiệu, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh)

1.1.1. Kỹ thuật đọc

– Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay).
Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25 cm.

– Đọc đúng âm, vần, tiếng, từ, câu (có thể đọc chưa thật đúng một số tiếng có vần khó, ít dùng).

– Đọc đúng và rõ ràng đoạn văn hoặc văn bản ngắn. Tốc độ đọc khoảng 40 – 60 tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu phẩy, dấu kết thúc câu hoặc ở chỗ kết thúc dòng thơ.

– Bước đầu biết đọc thầm.

– Nhận biết được bìa sách và tên sách.

1.1.2. Đọc hiểu

Văn bản văn học

Đọc hiểu nội dung

– Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện tường minh.

– Trả lời được các câu hỏi đơn giản về nội dung cơ bản của văn bản dựa vào gợi ý, hỗ trợ.

Đọc hiểu hình thức

– Nhận biết được hình dáng, hành động của nhân vật thể hiện qua một số từ ngữ trong câu chuyện dựa vào gợi ý của giáo viên (GV).

– Nhận biết được lời nhân vật trong truyện dựa vào gợi ý của GV.

Liên hệ, so sánh, kết nối

– Liên hệ được tranh minh họa với các chi tiết trong văn bản.

– Nêu được nhân vật yêu thích nhất và bước đầu biết giải thích vì sao.

Đọc mở rộng

- Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 10 văn bản văn học có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.
- Thuộc lòng 4 – 5 đoạn thơ hoặc bài thơ đã học, mỗi đoạn thơ, bài thơ có độ dài khoảng 30 – 40 tiếng.

Văn bản thông tin

Đọc hiểu nội dung

- Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản về các chi tiết nổi bật trong văn bản.
- Trả lời được câu hỏi: “Văn bản này viết về điều gì?” với sự gợi ý, hỗ trợ.

Đọc hiểu hình thức

- Nhận biết được trình tự của các sự việc trong văn bản.
- Hiểu nghĩa của một số tín hiệu đơn giản, gần gũi với học sinh (HS).

Đọc mở rộng

Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 5 văn bản thông tin có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.

- Có thao tác đọc (tư thế; cách đặt sách, vở; cách đưa mắt đọc) đúng.
 - Phát âm đúng các âm; đánh vần đúng các vần thông thường và một số vần khó.
 - Đọc thành tiếng các tiếng, từ, cụm từ, câu với tốc độ tối thiểu 40 tiếng / phút.
- Nghỉ hơi đúng ở chỗ có dấu câu (nghỉ hơi sau dấu chấm và dấu chấm hỏi dài hơn nghỉ hơi sau dấu phẩy).
- Biết đọc thầm với tốc độ tối thiểu 40 tiếng / phút.
 - Hiểu nghĩa những từ ngữ thông thường, hiểu nội dung của câu, chuỗi câu, đoạn văn, bài văn, bài thơ, mẩu chuyện, câu chuyện đơn giản.
 - Bước đầu làm quen và hiểu một số mô hình, bảng biểu (mô hình vần, mô hình tiếng, bảng kết hợp âm thành vần).
 - Cảm nhận được nội dung một số hình ảnh, tranh vẽ đơn giản (thể hiện ở khả năng kể chuyện theo tranh).
 - Thuộc một số đoạn văn, khổ thơ (khoảng 30 đến 60 tiếng).

1.2. Viết

1.2.1. Kỹ thuật viết

- Biết ngồi viết đúng tư thế: ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tì ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25 cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa).
- Viết đúng chữ viết thường, chữ số (từ 0 đến 9); biết viết chữ hoa.
- Đặt dấu thanh đúng vị trí. Viết đúng quy tắc các tiếng mở đầu bằng các chữ *c*, *k*, *g*, *gh*, *ng*, *nh*.

– Viết đúng chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 30 – 35 tiếng theo hình thức nhìn viết (tập chép), nghe viết. Tốc độ viết khoảng 30 – 35 tiếng trong 15 phút.

1.2.2. Viết câu, đoạn văn ngắn

Quy trình viết

Bước đầu trả lời được những câu hỏi như: “Viết về ai?”; “Viết về cái gì, việc gì?”.

Thực hành viết

– Điền được phần thông tin còn trống, viết được câu trả lời, viết câu dưới tranh phù hợp với nội dung câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe.

– Điền được vào phần thông tin còn trống, viết câu nói về hình dáng hoặc hoạt động của nhân vật dưới tranh trong câu chuyện đã học dựa trên gợi ý.

– Điền được phần thông tin còn trống, viết câu trả lời hoặc viết lại câu đã nói để giới thiệu bản thân dựa trên gợi ý.

1.3. Nói và nghe

1.3.1. Nói

– Nói rõ ràng, thành câu. Biết nhìn vào người nghe khi nói.

– Đặt được câu hỏi đơn giản và trả lời đúng vào nội dung câu hỏi.

– Nói và đáp lại được lời chào hỏi, xin phép, cảm ơn, xin lỗi, phù hợp với đối tượng người nghe.

– Biết giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình, đồ vật yêu thích dựa trên gợi ý.

– Kể lại được một đoạn hoặc cả câu chuyện đơn giản đã đọc, xem hoặc nghe (dựa vào các tranh minh họa và lời gợi ý dưới tranh).

1.3.2. Nghe

– Có thói quen và thái độ chú ý nghe người khác nói (nhìn vào người nói, có tư thế nghe phù hợp). Đặt một vài câu hỏi để hỏi lại những điều chưa rõ.

– Nghe hiểu các thông báo, hướng dẫn, yêu cầu, nội quy trong lớp học.

– Nghe một câu chuyện và trả lời được các câu hỏi: “Ai?”; “Cái gì?”; “Khi nào?”; “Ở đâu?”.

1.3.3. Nói nghe tương tác

– Biết đưa tay xin phát biểu, chờ đến lượt được phát biểu.

– Biết trao đổi trong nhóm để chia sẻ những ý nghĩ và thông tin đơn giản.

2. Các năng lực chung

– Năng lực tự chủ và tự học: Bước đầu biết cách học, cách phát biểu ý kiến trong nhóm, trong lớp; tự chuẩn bị đồ dùng học tập, sử dụng và giữ gìn đồ dùng học tập; tự thực hiện nhiệm vụ học tập; tự đọc sách và sưu tầm tài liệu học tập.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác: Bước đầu biết làm việc nhóm; giao tiếp thân thiện, hợp tác với bạn cùng nhóm, cùng lớp, cùng lứa tuổi trong học tập, lao động, vui chơi; biết chia sẻ những điều đã học được với người thân.

– Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Bước đầu biết vận dụng những điều đã học để thực hiện giao tiếp hằng ngày ở trường học, gia đình và cộng đồng.

3. Các phẩm chất chủ yếu

- Yêu nước: Yêu gia đình, quê hương.
- Nhân ái: Yêu thích cái đẹp, cái thiện; kính trọng, lễ phép với ông bà, cha mẹ và người trên; yêu quý bạn bè; yêu thích và có ý thức bảo vệ các con vật có ích.
- Chăm chỉ: Có hứng thú học tập, ham thích lao động.
- Trung thực: Thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống.
- Trách nhiệm: Có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, cộng đồng và môi trường xung quanh; biết giữ vệ sinh thân thể; giữ vệ sinh nơi học tập và sinh hoạt; bảo vệ môi trường sống xung quanh; giữ gìn đồ dùng học tập và sinh hoạt.

B. NỘI DUNG DẠY HỌC

1. Kiến thức tiếng Việt

1.1. Ngữ âm và chữ viết

- Âm, vần, thanh; chữ và dấu thanh.
- Quy tắc chính tả phân biệt: *c* và *k*, *g* và *gh*, *ng* và *ngh*.
- Quy tắc viết hoa: viết hoa chữ cái đầu câu, viết hoa tên riêng.

1.2. Từ ngữ

- Vốn từ theo chủ điểm.
- Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi.

1.3. Ngữ pháp

Công dụng của dấu chấm, dấu chấm hỏi: đánh dấu kết thúc câu.

1.4. Giao tiếp

- Từ xưng hô thông dụng khi giao tiếp ở nhà và ở trường.
- Một số nghi thức giao tiếp thông dụng ở nhà và ở trường: chào hỏi, giới thiệu, cảm ơn, xin lỗi, xin phép.

1.5. Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ).

2. Kiến thức văn học

2.1. Câu chuyện, bài thơ

2.2. Nhân vật trong truyện

3. Ngữ liệu

3.1. Văn bản văn học

- Cổ tích, ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện tranh, đoạn văn miêu tả (khoảng 90 – 130 tiếng).
- Đoạn thơ, bài thơ, bài đồng dao (khoảng 50 – 70 tiếng).

3.2. Văn bản thông tin: giới thiệu những sự vật, sự việc gắn gũi với HS (khoảng 90 tiếng).

II. NỘI DUNG SÁCH *TIẾNG VIỆT 1*

A. CẤU TRÚC TỔNG THỂ

1. Tổng thời lượng: *Tiếng Việt 1* được học trong 35 tuần, mỗi tuần 12 tiết, tổng thời lượng học là 420 tiết.

2. Cấu trúc sách

Bộ sách gồm 4 phần:

- Phần *Chuẩn bị*.
- Phần *Học chữ*: dạy âm và chữ cái, cách ghép âm (chữ cái) thành những tiếng có mô hình “âm đầu + âm chính”.
- Phần *Học vần*: dạy cách ghép âm (chữ cái) thành các vần có mô hình “âm chính + âm cuối”, “âm đệm + âm chính”, “âm đệm + âm chính + âm cuối”, từ đó tạo thành những tiếng có mô hình khác nhau.
- Phần *Luyện tập tổng hợp*: giúp HS nâng cao các kỹ năng đọc, viết, nghe, nói để chuẩn bị học chương trình lớp 2.

Theo truyền thống, ba phần đầu được ghép với nhau thành một, lấy tên chung là *Học vần*, học đến hết tuần 26. Phần *Luyện tập tổng hợp* bắt đầu từ tuần 27.

B. PHẦN CHUẨN BỊ

Phần Chuẩn bị được bố trí 4 tiết để GV giúp HS làm quen với trường lớp, thầy cô, bạn bè và hướng dẫn HS:

- Tên và cách sử dụng đồ dùng học tập (sách, vở, bút chì, bút chì màu, phấn, tẩy, thước kẻ, bảng con,...).
- Những kí hiệu về tổ chức hoạt động lớp (lấy sách giáo khoa (SGK), cất SGK; lấy bảng, cất bảng; lấy vở, cất vở,...).
- Tư thế ngồi đọc, ngồi viết, ngồi học.
- Các hoạt động làm việc cá nhân, làm việc nhóm, phát biểu trước lớp,...
- Các hoạt động học ở lớp, học ở điểm tham quan, học ở nhà với người thân, học trong đời sống.
- Tập viết các nét chữ cơ bản.

C. PHẦN HỌC CHỮ

1. Chữ cái và dấu thanh

1.1. Chữ cái

1.1.1. Khái niệm chữ cái

Chữ cái là kí hiệu cơ bản để ghi âm vị của một ngôn ngữ. Bộ chữ quốc ngữ tiếng Việt dựa trên bộ chữ cái Latin, có sử dụng thêm một số dấu phụ và ghép một số chữ cái Latin để ghi những âm vị tiếng Việt mà một chữ cái Latin không ghi được. Ví dụ (VD):

- Chữ cái Latin: a, b, c,...
 - Chữ cái có thêm dấu phụ: ă, â, ê, ô, ơ, ư.
 - Chữ ghép một số chữ cái Latin: ch, gi, gh, kh, ng, nh, ngh, ph, th, tr.
- Bảng chữ cái tiếng Việt được giới thiệu ở trang 3 SGK *Tiếng Việt 1*, tập một.

1.1.2. Một số giải pháp sư phạm về dạy âm và chữ cái

a) Đánh vần

Đánh vần là đọc thành tiếng những âm vị được ghi bằng chữ cái trong một tổ hợp chữ cái (khối chữ cái viết liền nhau) để ghép chúng thành vần, thành tiếng. VD: phát âm “bờ - a - ba” khi gặp tổ hợp chữ cái *ba*; phát âm “bờ - a - ba - huyền - bà” khi gặp tổ hợp chữ cái *bà*.

Để tiện dạy đánh vần, GV có thể gọi tên chữ cái theo âm vị mà chữ cái đó thể hiện, trừ một vài trường hợp đặc biệt. Nhưng về nhận thức, không được lẫn giữa âm vị với tên chữ cái. VD: tên chữ *b* là “bê”, chứ không phải chữ “bờ”; tên chữ *c* là “xê”, chứ không phải chữ “cờ”; tên chữ *g* là “giê”, chứ không phải chữ “gờ”,...

GV cũng cần chú ý là trên thực tế, âm vị mà chữ *b* biểu thị là /b/; âm vị mà chữ *c* biểu thị là /k/; việc chúng ta phát âm rõ “bờ”, “cờ” (với chữ ơ kéo dài và thanh huyền) chỉ là để HS dễ nhận ra.

b) Âm /k/ và chữ ghi âm /k/

Để tránh sa vào việc phân biệt *c*, *k*, *q* quá phức tạp đối với HS lớp 1, nhất là trong trường hợp HS đầu lớp 1 chưa học âm đệm, khi đánh vần, *qu* được coi như một chữ kép, phát âm là “quờ”. Khi đánh vần, ta lấy “quờ” ghép với âm chính và âm cuối. VD:

- quê = quờ - ê - quê
- quả = quờ - a - qua - hỏi - quả
- quang = quờ - ang - quang
- quạt = quờ - at - quạt - nặng - quạt

Ngoại lệ: *quốc* = *quờ* - *uôc* - *quôc* - *sắc* - *quốc* (chứ không phải = quờ - ôc - quôc - sắc - quốc). Lí do: Tiếng *quốc* (theo cách phát âm hiện nay, chứ không phải là *quắc* theo cách phát âm đầu thế kỉ XX) gồm âm đầu *quờ* (k) ghép với vần *uôc*, trong đó có nguyên âm đôi *uô*. Khi phát âm, không thể biến *uô* (*uôc*) thành *ô* (*ôc*).

Nhưng khi viết, theo nguyên tắc tiết kiệm, chữ *u* trong *uô* được ghép với chữ *u* trong *quờ*. Điều này cũng giống như khi đánh vần tiếng *giếng*, ta phải giữ nguyên âm đôi *iê*: *gi - iêng - giếng - sắc - giếng*. Nhưng khi viết, ta phải ghép chữ *i* trong nguyên âm đôi *iê* với chữ *i* trong âm đầu *gi* làm một.

c) Âm /j/ và chữ ghi âm /j/

Vào thời chữ quốc ngữ hình thành, tiếng Việt phân biệt hai âm vị /z/ và /j/. Các nhà làm chữ quốc ngữ ghi /z/ bằng chữ *d* (VD: *da dẻ*); ghi /j/ bằng chữ kép *gi* (VD: *gia đình*). Do những biến đổi về ngữ âm trong lịch sử, ngày nay, đại đa số người Việt không còn phát âm phân biệt /j/ với /z/ nữa. Tuy vậy, chính tả vẫn không cho phép viết lẫn *gi* và *d*. Để giúp HS viết đúng chính tả, khi đánh vần, GV đọc *gi* là “gi”, đọc *d* là “dờ”.

d) Nguyên âm đôi và chữ ghi nguyên âm đôi

Tiếng Việt có 3 nguyên âm đôi là /iê/, /uô/ và /ươ/.

Trong những tiếng không có âm cuối (âm tiết mở), chúng được viết là *ia* (VD: *chia*), *ua* (VD: *chua*) và *ưa* (VD: *chưa*).

Trong những tiếng có âm cuối (âm tiết nửa mở và âm tiết khép), chúng được viết là *iê* (VD: *chiều, biển*), *uô* (VD: *chuối, buồng*) và *ươ* (VD: *bưởi, trường*).

Trong trường hợp tiếng có âm đệm hoặc không có âm đầu, nguyên âm đôi /iê/ được viết là *ya* (VD: *khuya*) hoặc *yê* (VD: *khuyên, yêu*).

Đối với HS lớp 1, việc dạy nguyên âm đôi với những cách biểu hiện đa dạng của chúng là chưa cần thiết. Vì vậy, SGK *Tiếng Việt 1* coi *ia, ua, ưa* và những tổ hợp chữ cái biểu thị nguyên âm đôi nói chung là chữ kép được ghép từ 2 hoặc 3 chữ cái để ghi một âm, giống như *gh, ngh, kh, ch, th, tr*. SGK cũng không coi các tổ hợp chữ cái nói trên là vần (vì không thể giải thích cấu tạo của các “vần” đó).

Chữ *ia* được dạy sau chữ *i*; các chữ *ua, ưa* được dạy sau *u, ư*. Còn *ya, ye, uô, ươ* được dạy gắn liền với mô hình vần mà chúng xuất hiện.

1.2. Dấu thanh

1.2.1. Khái niệm dấu thanh

Dấu thanh là kí hiệu ghi thanh điệu (một loại âm vị siêu đoạn tính, được người nói phát âm đồng thời với âm chính, chứ không phải trước hoặc sau khi phát âm âm chính trong một tiếng).

Bộ chữ quốc ngữ sử dụng 5 dấu thanh để ghi 5 thanh điệu huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng trong tiếng Việt. Riêng thanh ngang không dùng dấu.

1.2.2. Vị trí đặt dấu thanh

a) Các dấu huyền, sắc, hỏi, ngã đặt trên đầu chữ cái ghi âm chính trong một tiếng. VD: *nhà, ngói, mít, ...*

Dấu nặng đặt dưới chân chữ cái ghi âm chính. VD: *nhạc, hoạ.*

b) Khi âm chính là nguyên âm đôi, được ghi bằng 2 chữ cái, cách đánh dấu thanh như sau:

– Đối với các kí hiệu *ia, ua, wa* (tiếng không có âm cuối), dấu thanh đặt trên hoặc dưới chữ cái thứ nhất ghi âm chính. VD: *bìa, lùa, lữa*.

– Đối với các kí hiệu *iê, yê, uô, ươ* (tiếng có âm cuối), dấu thanh đặt trên hoặc dưới chữ cái thứ hai ghi âm chính. VD: *biển, thuyền, nhuộm, được*.

2. Sắp xếp chữ cái và dấu thanh

2.1. Số chữ cái, dấu thanh được dạy ở mỗi bài

Thông thường, mỗi bài dạy 2 chữ cái (hoặc dấu thanh).

2.2. Chữ cái mở đầu sách

Về nguyên tắc, có thể chọn bất kì chữ cái nào để mở đầu sách nhưng SGK *Tiếng Việt 1* chọn chữ *a* vì nó đáp ứng các yêu cầu sau đây:

– Chữ *a* là chữ đầu tiên trong bảng chữ cái, đỡ gây ra những thắc mắc, tranh luận không đáng có ⁽¹⁾.

– Chữ *a* dễ viết hơn một số chữ ghi âm chính khác như *e, ê, ô, ơ, u, y,...*

– Chữ *a* có khả năng tạo ra nhiều tiếng có nghĩa hơn một số chữ ghi âm chính khác như *i, u, e* ⁽²⁾.

2.3. Thứ tự các chữ cái được dạy

Về nguyên tắc, có nhiều cách sắp xếp thứ tự (TT) dạy chữ cái:

– Dạy theo TT bảng chữ cái tiếng Việt. VD: *a, b, c, d, đ,...*

– Dạy theo nhóm chữ cái có nét giống nhau. VD: *i, t, n, m, u, ư* hoặc *c, o, ô, ơ* hay *e, ê, l, b,...*

SGK *Tiếng Việt 1* sắp xếp việc dạy chữ cái theo nhóm chữ có nét giống nhau, đồng thời kết hợp dạy theo TT bảng chữ cái và dạy một số chữ dễ lẫn thành cặp để giúp HS viết đúng chính tả ⁽³⁾.

(1) Như thắc mắc, tranh luận đối với SGK *Tiếng Việt 1* năm 1979 (dạy chữ đầu tiên là chữ *o*) hay SGK *Tiếng Việt 1* năm 2001 (dạy chữ đầu tiên là chữ *e*).

(2) Sách dạy chữ bình dân học vụ trước đây mở đầu bằng chữ *i*, chữ *t* là những chữ dễ viết nhất, phù hợp với yêu cầu xoá mù chữ cho những người lớn tuổi chưa hề được làm quen với chữ và việc viết chữ. Tuy nhiên, những chữ này không tạo ra nhiều tiếng có nghĩa ngay từ bài học đầu tiên. Ngày nay, HS đã được làm quen với chữ cái ở trường Mầm non, trước khi vào lớp 1; vì vậy, có thể bắt đầu dạy từ chữ *a*, chữ *c* mặc dù những chữ này có thể khó viết hơn chữ *i*, chữ *t*.

(3) Điều này phù hợp với định hướng của SGK *Tiếng Việt 1* là dạy chữ để HS biết đọc, biết viết, đáp ứng mục tiêu của Chương trình Tiếng Việt lớp 1. Một số sách khác tuy tuyên bố không dạy chữ mà dạy ngữ âm học (thậm chí, dạy âm vị học) nhưng vẫn dạy theo TT bảng chữ cái, chứ không dạy theo TT các khái niệm ngữ âm học: nguyên âm – phụ âm, nguyên âm hàng trước – nguyên âm hàng sau, phụ âm đầu – phụ âm cuối, phụ âm tắc – phụ âm xát,...

2.4. Thứ tự các dấu thanh được dạy

Về nguyên tắc, có nhiều cách sắp xếp TT dạy dấu thanh nhưng SGK *Tiếng Việt 1* chia dấu thanh thành một số nhóm: các dấu thanh ghi những thanh mà trẻ em dễ phát âm dạy trước; các dấu thanh ghi những thanh khó phát âm dạy sau.

3. Chữ hoa

Từ giữa học kì II (bắt đầu phần *Luyện tập tổng hợp*), HS lớp 1 mới bắt đầu học tô chữ hoa. Tuy nhiên, ngay từ những bài học đầu tiên, theo quy định chính tả, SGK đã phải viết hoa chữ cái đầu câu và viết hoa tên riêng. Để khắc phục độ vênh giữa kế hoạch dạy học với yêu cầu viết hoa đúng chính tả, SGK *Tiếng Việt 1* và vở *Luyện viết 1* kèm theo SGK chọn giải pháp sau:

- SGK dạy HS chữ nào thì giới thiệu chữ in hoa tương ứng ở chân trang.
- Vở *Luyện viết 1* in sẵn chữ viết hoa ở đầu câu trong những bài có yêu cầu viết câu.

Trong trường hợp HS không sử dụng vở *Luyện viết 1* và trong các bài tập khác, HS có thể viết chữ in hoa.

4. Ngữ liệu

Để giúp HS có điều kiện luyện tập, củng cố kiến thức, tăng cường kĩ năng ngay từ những bài học đầu tiên, SGK *Tiếng Việt 1* đã có nhiều bài tập đọc, chính tả, tập viết. Vì phải biên soạn bài đọc trong điều kiện số chữ HS biết còn rất ít và mô hình tiếng chỉ có âm đầu + âm chính nên tác giả sách sử dụng các hình thức đối thoại, truyện tranh, đối thoại kết hợp tranh,... tạo ra những bài tập đọc nhẹ nhàng, vui tươi, tự nhiên, không gượng ép.

Để phù hợp với khả năng đọc của HS, ở phần Học chữ, độ dài bài Tập đọc tăng dần từ 6, 7 tiếng đến 25 – 30 tiếng, cuối phần Học chữ khoảng 35 tiếng. Các văn bản dùng cho bài Kể chuyện được biên soạn theo hướng giảm bớt tình tiết, độ dài khoảng từ 100 đến 200 tiếng.

Các bài ôn tập biên soạn theo hướng chú trọng luyện đọc, luyện viết là chính, không tập trung vào việc củng cố kiến thức đơn thuần.

5. Các kiểu bài học và phân bổ thời lượng

Phần Học chữ gồm các kiểu bài học sau:

5.1. Bài Học chữ (học chữ cái hoặc dấu thanh)

5.1.1. Thời lượng: 2 tiết / bài; 4 bài / tuần.

5.1.2. Mục tiêu: Dạy âm và chữ cái, thanh và dấu thanh; cách ghép âm (chữ cái) và thanh (dấu thanh) thành những tiếng có mô hình “âm đầu + âm chính”; rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nghe, nói, trọng tâm là kĩ năng đọc. Với những văn bản đọc có độ dài khoảng 30 – 40 tiếng, sẽ có câu hỏi tìm hiểu nội dung bài đọc thể hiện chủ yếu dưới hình thức trắc nghiệm khách quan để phù hợp với thực tế là số chữ HS biết còn rất ít.

5.1.3. Cấu trúc bài ⁽¹⁾

– **Tên bài:** lấy tên theo chữ được học (VD: *n, nh*).

– **Hoạt động chia sẻ:** SGK giới thiệu từ khoá và tranh minh hoạ. GV hướng dẫn HS dựa vào tranh minh hoạ và kinh nghiệm của các em để nói tên các sự vật, hiện tượng được minh hoạ trong tranh.

– **Hoạt động khám phá:** SGK giới thiệu mô hình tiếng ở những bài bắt đầu dạy một kiểu cấu tạo tiếng mới, vần mới để hướng dẫn HS đọc chữ. Đối với loại bài này, GV có thể dạy HS đánh vần để đọc tiếng, vần.

– Hoạt động luyện tập

+ Mở rộng vốn từ: tìm và đọc tiếng, từ chứa âm, thanh điệu, chữ cái, dấu thanh mới học.

+ Tập đọc: đọc tiếng, từ, câu, bài chứa chữ đã học; trả lời câu hỏi đọc hiểu đơn giản (với những bài đọc có độ dài từ 30 – 40 tiếng).

+ Tập viết: viết vào bảng con chữ, tiếng chứa chữ mới học.

– **Hoạt động ứng dụng** (không thể hiện trong SGK): khuyến khích HS đọc chữ gặp trên sách, báo, pa nô,... ở nhà và trên đường đi học, đi chơi; đọc truyện tranh phù hợp (vào cuối học kì I).

5.2. Bài Tập viết

5.2.1. Thời lượng: 1 tiết / bài; 2 bài / tuần.

5.2.2. Mục tiêu: rèn kĩ năng viết chữ với yêu cầu viết đúng mẫu, biết nối liền nét các chữ trong một tiếng, tốc độ nhanh dần, giữ vở sạch sẽ.

5.2.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài:** sử dụng tên chung với bài Học chữ (VD: *n, nh*).

– **Hoạt động chia sẻ:** Ở bài Học chữ, HS đã làm quen với chữ cái ghi âm mới học (các kiểu chữ in thường, chữ in hoa và chữ viết thường). Mở đầu bài Tập viết, GV hướng dẫn HS nhận ra chữ cái kiểu viết thường mà các em đã biết.

– **Hoạt động khám phá:** SGK giới thiệu mẫu chữ cái (chữ viết thường cỡ to, có đánh dấu các điểm chuyển hướng). GV hướng dẫn HS quan sát, mô tả cách viết (chiều cao, chiều rộng, các nét và điểm chuyển hướng).

– Hoạt động luyện tập

+ HS tập viết vào bảng con chữ cái mới học.

+ HS viết vào vở chữ cái, tiếng, từ chứa chữ cái, dấu thanh mới học (bằng chữ viết thường cỡ nhỏ).

– **Hoạt động ứng dụng** (không thể hiện trong SGK): Khuyến khích HS tập viết chữ ở nhà.

(1) Cấu trúc bài thể hiện 3 hoạt động chính của HS là Chia sẻ, Khám phá và Luyện tập. Các hoạt động cần được thực hiện tuần tự theo quy trình nhưng ở một số bài học, sách giáo viên (SGV) có thể trình bày ghép 2 hoạt động cho phù hợp với đặc thù của bài.

5.3. Bài Kể chuyện

5.3.1. Thời lượng: 1 tiết / bài / tuần.

5.3.2. Mục tiêu: rèn kĩ năng nghe và nói cho HS.

5.3.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài:** là tên truyện (VD: *Dê đen và dê trắng*).

– **Hoạt động chia sẻ:** GV hướng dẫn HS quan sát tranh minh hoạ và dựa vào kinh nghiệm của các em để nói tên (hoặc đoán tên) các nhân vật, hoạt động được minh hoạ trong tranh.

– **Hoạt động khám phá và luyện tập**

+ GV kể (3 lần) cho HS nghe câu chuyện (in toàn văn trong SGK).

+ GV hướng dẫn HS nhìn tranh minh hoạ, trả lời câu hỏi về diễn biến câu chuyện để ghi nhớ câu chuyện.

+ HS nhìn tranh, kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện không cần câu hỏi (đối với HS khá, giỏi).

+ GV hướng dẫn HS tìm hiểu ý nghĩa của câu chuyện.

– **Hoạt động ứng dụng** (không thể hiện trong SGK): Khuyến khích HS về nhà kể cho người thân nghe câu chuyện mới học.

5.4. Bài Ôn tập

5.4.1. Thời lượng: 1 tiết / bài / tuần.

5.4.2. Mục tiêu: ôn luyện, củng cố những chữ (dấu thanh) đã học.

5.4.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài:** *Ôn tập*.

– **Bài tập củng cố:** ghép âm, chữ đã học thành tiếng.

– **Bài thực hành đọc:** đọc tiếng, từ, câu hoặc bài đọc chứa những tiếng, từ có chữ cái, dấu thanh mới học trong tuần.

– **Bài thực hành viết:** điền chữ cái hoặc điền tiếng chứa chữ cái mới học vào chỗ trống; tập chép.

D. PHẦN HỌC VẦN

1. Vần và sắp xếp vần

1.1. Số vần được dạy ở mỗi bài

Thông thường, mỗi bài dạy 2 vần.

1.2. Sắp xếp các vần theo mô hình cấu tạo

Các vần được sắp xếp TT theo mô hình cấu tạo, cụ thể như sau:

– Vần có mô hình “âm chính + phụ âm cuối”.

– Vần có mô hình “âm chính + bán âm cuối” ⁽¹⁾.

(1) Về nguyên tắc, có thể học mô hình “âm chính + bán âm cuối” trước mô hình “âm chính + phụ âm cuối”. Tuy nhiên, khi học đến âm đệm, thì theo lô gích, cũng sẽ phải học mô hình “âm đệm + âm chính + bán âm cuối” trước, trong đó có nhiều vần khó, ít gặp (VD: *oao, oeo, uêu*).

- Vần có mô hình “âm đệm + âm chính”⁽¹⁾.
- Vần có mô hình “âm đệm + âm chính + phụ âm cuối”.
- Vần có mô hình “âm đệm + âm chính + bán âm cuối”.

1.3. Sắp xếp các vần có cùng mô hình cấu tạo

Các vần thuộc cùng một mô hình cấu tạo được sắp xếp theo TT trong bảng chữ cái của chữ có tác dụng phân biệt. VD:

– Các vần có mô hình “âm chính + phụ âm cuối” được sắp xếp theo từng cặp phụ âm cuối đối ứng ($m - p$, $n - t$, $ng - c$, $nh - ch$), trong đó chữ có tác dụng phân biệt cặp này với cặp khác là chữ ghi phụ âm cuối đầu tiên trong cặp: m , n , ng , nh ⁽²⁾.

– Trong mỗi cặp đối ứng nói trên, các vần mở đầu bằng chữ a được lấy làm mẫu, các vần còn lại được sắp xếp theo TT trong bảng chữ cái của chữ mở đầu vần. VD: $am - ap$ (được lấy làm mẫu), $ăm - ăp$, $âm - âp$, $em - ep$, $êm - êp$, $im - ip$, $iêm - iêp$, $om - op$, $ôm - ôp$, $ơm - ơp$.

– Một số vần dễ lẫn do cách phát âm địa phương sẽ được chú ý phân biệt bằng các bài tập thực hành. VD: khi dạy ang , sẽ chú ý phân biệt với an ; khi dạy ac , sẽ chú ý phân biệt với at .

– Một số vần ít gặp ($oong$, ooc , oap , uyp , $uâng$, oao , oeo , $uêu$, uyu) được tập hợp trong một bài riêng.

2. Ngữ liệu

Giống như phần Học chữ, ở giai đoạn Học vần, để giúp HS có điều kiện luyện tập, củng cố kiến thức, tăng cường kĩ năng đọc trong điều kiện số vần HS biết còn ít, tác giả sách biên soạn những đoạn văn, bài văn, thơ, mẫu chuyện chứa vần vừa học, vần đã học trước đó. Độ dài văn bản ở cuối phần Học vần trên dưới 75 tiếng. Các văn bản dùng cho bài Kể chuyện được biên soạn theo hướng giảm bớt tình tiết, có độ dài trên dưới 200 tiếng.

3. Các kiểu bài học và phân bố thời lượng

Phần Học vần gồm các kiểu bài học sau:

3.1. Bài Học vần

3.1.1. Thời lượng: 2 tiết / bài; 4 bài / tuần.

(1) Có sách dạy mô hình “âm đệm + âm chính” trước các mô hình “âm chính + phụ âm cuối”, “âm chính + bán âm cuối”. Tuy nhiên, theo cách này, các mô hình có âm đệm sẽ được học cách quãng (xen giữa các mô hình không có âm đệm), không thuận lợi cho sự tiếp thu của HS.

(2) Việc dạy vần có mô hình “âm chính + phụ âm cuối” theo từng cặp phụ âm cuối đối ứng ($am - ap$, $ăm - ăp$, $âm - âp$, $em - ep$, $êm - êp$, $im - ip$, ...) có sức sản sinh lớn, giúp HS học nhanh hơn cách dạy truyền thống (lần lượt thay đổi âm chính, giữ âm cuối. VD: am , $ăm$, $âm$, em , $êm$, im , ...; an , $ăn$, $ân$, en , $ên$, in , ...).

3.1.2. Mục tiêu: dạy các mô hình vần; rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nghe, nói, trọng tâm là kỹ năng đọc. Các văn bản đọc có câu hỏi tìm hiểu nội dung bài đọc chủ yếu dưới hình thức trắc nghiệm khách quan (đôi chiếu, lựa chọn, đúng – sai,...).

3.1.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài:** lấy tên theo vần được học (VD: *am, ap*).

– **Hoạt động chia sẻ:** SGK giới thiệu từ khoá và tranh minh hoạ. GV hướng dẫn HS dựa vào tranh minh hoạ và kinh nghiệm của các em để nói tên các sự vật, hiện tượng được minh hoạ trong tranh.

– **Hoạt động khám phá:** SGK giới thiệu mô hình vần ở những bài bắt đầu dạy một kiểu cấu tạo vần mới để hướng dẫn HS đọc chữ. Đối với loại bài này, GV có thể dạy HS đánh vần để đọc vần. Với những bài dạy vần cùng kiểu (VD các bài *ăm – ăp, âm – âp, em – ep, êm – êp, ...* cùng kiểu với vần *am – ap*), GV chỉ dạy đánh vần khi khả năng đọc của HS còn yếu.

– **Hoạt động luyện tập**

+ Mở rộng vốn từ: tìm và đọc từ chứa vần mới học.

+ Tập viết: viết vào bảng con vần, tiếng có vần mới học (Từ giai đoạn Học vần, nội dung Tập viết bảng con chuyển lên tiết 1, để dành tiết 2 cho Tập đọc).

+ Tập đọc: đọc bài chứa tiếng có vần đã học; trả lời câu hỏi đọc hiểu.

– **Hoạt động ứng dụng** (không thể hiện trong SGK): khuyến khích HS đọc chữ gặp trên sách, báo, pa nô,... ở nhà và trên đường đi học, đi chơi; đọc truyện tranh và truyện phù hợp.

3.2. Bài Tập viết

3.2.1. Thời lượng: 1 tiết / bài; 2 bài / tuần.

3.2.2. Mục tiêu: rèn kỹ năng viết chữ với yêu cầu biết nối liền nét các chữ trong một tiếng, tốc độ nhanh dần, giữ vở sạch sẽ.

3.2.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài:** sử dụng tên chung với bài Học vần (VD: *am, ap*).

– **Hoạt động luyện tập:** HS viết vào vở *Luyện viết 1* các từ, câu có tiếng chứa vần mới học bằng chữ viết thường cỡ nhỏ (phần Học vần ở học kì I). Từ học kì II, HS vẫn luyện viết chữ cỡ nhỏ nhưng bắt đầu làm quen với chữ cỡ nhỏ.

3.3. Bài Kể chuyện

3.3.1. Thời lượng: 1 tiết / bài / tuần.

3.3.2. Mục tiêu: rèn kỹ năng nghe và nói cho HS.

3.3.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài:** là tên truyện (VD: *Chú thỏ thông minh*).

– **Hoạt động chia sẻ:** GV hướng dẫn HS quan sát tranh minh hoạ và dựa vào kinh nghiệm của các em để nói tên (hoặc đoán tên) các nhân vật, hoạt động được minh hoạ trong tranh.

– **Hoạt động khám phá và luyện tập**

+ GV kể (3 lần) cho HS nghe câu chuyện (in toàn văn trong SGK).

+ GV hướng dẫn HS nhìn tranh minh hoạ, trả lời câu hỏi về diễn biến câu chuyện để ghi nhớ câu chuyện.

+ HS kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện không cần câu hỏi.

+ GV hướng dẫn HS tìm hiểu ý nghĩa của câu chuyện.

– **Hoạt động ứng dụng** (không thể hiện trong SGK): Khuyến khích HS về nhà kể cho người thân nghe câu chuyện mới học.

3.4. Bài Ôn tập

3.4.1. Thời lượng: 1 tiết / bài / tuần.

3.4.2. Mục tiêu: ôn luyện, củng cố những vần đã học.

3.4.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài:** *Ôn tập*.

– **Bài tập củng cố** (ghép âm thành vần, ghép phụ âm đầu với vần thành tiếng).

– **Bài thực hành đọc.**

– **Bài thực hành viết** (điền chữ, điền tiếng,... tập chép, nghe viết).

Ngoài các tiết Ôn tập cuối tuần, phần Học vần còn có 1 tuần Ôn tập giữa học kì I, 1 tuần Ôn tập cuối học kì I và 1 bài đánh giá giữa học kì II (6 tiết). Bài Ôn tập giữa và cuối học kì I dành khoảng 4 tiết cho Luyện tập và làm bài luyện tập chuẩn bị kiểm tra. Bài đánh giá giữa học kì là đánh giá thử. Bài đánh giá cuối học kì sẽ đánh giá chính thức khả năng đọc thành tiếng, đọc hiểu, khả năng viết của HS. Nội dung đánh giá *Đọc thành tiếng* và nội dung *Viết (Đọc hiểu – Viết chính tả)* thể hiện trong SGK được xem là mẫu để GV hướng dẫn HS luyện tập, chuẩn bị làm bài kiểm tra, cũng là VD để GV tham khảo khi ra đề kiểm tra.

E. PHẦN LUYỆN TẬP TỔNG HỢP

1. Sắp xếp bài

– Các bài trong phần *Luyện tập tổng hợp* được sắp xếp theo chủ đề (tức là chủ điểm lớn; thuật ngữ tiếng Anh: *theme*).

– Ba chủ đề ở lớp 1 là Gia đình, Trường học, Thiên nhiên.

– Mỗi tuần luân phiên thể hiện một chủ đề.

– Tuần cuối dành để ôn tập, kiểm tra kết thúc năm học.

2. Ngữ liệu

Ngữ liệu đọc – viết ở phần *Luyện tập tổng hợp* gồm:

– Các sáng tác văn học (đồng dao, vè, ca dao, cổ tích, truyện vui, thơ văn hiện đại Việt Nam và nước ngoài).

– Các bài viết về kiến thức đời sống và kỹ năng sống (giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống, bảo vệ môi trường, ...).

Để đảm bảo yêu cầu sự phạm, văn bản đọc có độ dài khoảng từ 80 đến 110 tiếng (Văn bản thơ có số chữ ít hơn – dưới 70 tiếng). Các văn bản dùng cho bài Kể chuyện có độ dài khoảng 200 – 250 tiếng.

3. Các kiểu bài học và phân bổ thời lượng

3.1. Bài Tập đọc

3.1.1. Thời lượng: 3 bài / tuần, gồm 2 loại – bài 2 tiết (văn xuôi), bài 1 tiết (văn vần hoặc truyện vui).

3.1.2. Mục tiêu: rèn luyện kỹ năng đọc.

3.1.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài.** VD: *Chuột con đáng yêu.*

– **Hoạt động chia sẻ:** SGK giới thiệu tên bài và tranh minh họa. GV hướng dẫn HS dựa vào tranh minh họa và kinh nghiệm của các em để nói tên các con vật và đoán tình huống được minh họa trong tranh hoặc tổ chức trò chơi để HS hướng vào đề tài của bài đọc. VD: Đối với bài đọc *Chuột con đáng yêu*, GV có thể cho HS chơi trò chơi “Mèo vồ chuột” và đặt câu hỏi: “Nếu là một con chuột con, em có muốn hoá thành mèo không? Chuột con hoá thành mèo thì có lợi gì, có gặp điều gì phiền phức không? VD: Chuột mẹ có nhận ra nó, có còn yêu nó không?”.

– **Hoạt động khám phá và luyện tập:** HS đọc bài, trả lời câu hỏi đọc hiểu.

– **Hoạt động ứng dụng:** Về nhà đọc, đọc thuộc lòng hoặc kể cho người thân nghe câu chuyện, bài thơ vừa được học.

3.2. Bài Chính tả

3.2.1. Thời lượng: 1 tiết / bài / tuần.

3.2.2. Mục tiêu: rèn luyện các kỹ năng viết và nghe.

3.2.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài:** lấy tên chung là *Chính tả*.

– **Hoạt động luyện tập:** BT Tập chép (Nhìn viết) hoặc Nghe viết; độ dài trên dưới 30 tiếng. / BT về quy tắc chính tả (c / k, g / gh, ng / ngh). / BT điền vần khó.

3.3. Bài Tập viết

3.3.1. Thời lượng: 1 tiết / bài; 2 bài / tuần.

3.3.2. Mục tiêu: tập tô chữ hoa; tiếp tục rèn kĩ năng viết chữ với yêu cầu viết đúng mẫu, biết nối nét các chữ trong một tiếng, tốc độ nhanh dần, giữ vở sạch sẽ.

3.3.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài:** tên chữ hoa (VD: *A, Ă, Â*).

– **Hoạt động chia sẻ:** Bắt đầu từ phần Học vắn, HS có nhiệm vụ tập tô chữ viết hoa. Chữ viết hoa về căn bản dựa trên đường nét chữ in hoa, chỉ khác ở nét uốn mềm mại. Mở đầu bài Tập viết (tô chữ hoa), GV hướng dẫn để HS nhận ra (hoặc đoán ra) chữ đã quen và nắm được nhiệm vụ học tập.

– **Hoạt động khám phá:** GV hướng dẫn HS quan sát, mô tả cách viết chữ hoa.

– **Hoạt động luyện tập**

+ HS tập tô chữ hoa.

+ HS viết vào vở các từ, câu ứng dụng (cỡ nhỏ).

– **Hoạt động ứng dụng** (không thể hiện trong SGK): Khuyến khích HS tập viết chữ ở nhà.

3.4. Góc sáng tạo

3.4.1. Thời lượng: 1 tiết / bài / tuần.

3.4.2. Mục tiêu: rèn luyện kĩ năng vận dụng những điều đã học vào thực tế dưới hình thức viết, vẽ, sưu tầm tài liệu và trưng bày sản phẩm. Đây là một hình thức tập làm văn viết gắn với thực tế.

3.4.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài:** tên hoạt động sáng tạo cần thực hiện trong bài học (VD: *Bưu thiếp “Lời yêu thương”*).

– **Hoạt động chia sẻ:** SGK giới thiệu tên bài và tranh minh họa. VD: Trình bày một vài tấm bưu thiếp. GV hướng dẫn HS dựa vào tên bài, tranh minh họa và kinh nghiệm của các em để nói tên sự vật (bưu thiếp) và đoán xem phải làm gì (làm bưu thiếp, viết lên đó những lời yêu thương).

– **Hoạt động khám phá:** GV hướng dẫn HS quan sát tranh minh họa, nêu nhận xét về tranh (mẫu bưu thiếp: có hình trang trí, có lời chúc hoặc lời thể hiện tình cảm yêu thương đối với người nhận).

– **Hoạt động luyện tập:** GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động trong bài học.

– **Hoạt động ứng dụng:** HS mang sản phẩm về nhà, tặng người thân hoặc cho người thân xem, cùng trao đổi để hoàn thiện sản phẩm, chuẩn bị trưng bày ở lớp vào tuần tiếp theo.

3.5. Bài Kể chuyện

3.5.1. Thời lượng: 1 tiết / bài / tuần.

3.5.2. Mục tiêu: rèn kĩ năng nghe và nói cho HS.

3.5.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài:** là tên truyện kể (VD: *Ba món quà*).

– **Hoạt động chia sẻ:** GV hướng dẫn HS quan sát tranh minh hoạ và dựa vào kinh nghiệm của các em để nói (đoán) về nhân vật, đề tài, nội dung câu chuyện.

– **Hoạt động khám phá và luyện tập**

+ GV kể (3 lần) cho HS nghe câu chuyện (in toàn văn trong SGK).

+ GV hướng dẫn HS nhìn tranh minh hoạ, trả lời câu hỏi về diễn biến câu chuyện để ghi nhớ câu chuyện.

+ HS kể từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện không cần câu hỏi (với HS giỏi).

+ GV hướng dẫn HS tìm hiểu ý nghĩa của câu chuyện.

– **Hoạt động ứng dụng** (không thể hiện trong SGK): HS về nhà kể cho người thân nghe câu chuyện vừa học.

3.6. Bài Đọc sách báo

3.6.1. Thời lượng: 2 tiết / tuần.

3.6.2. Mục tiêu

– Mục tiêu chung: rèn luyện kĩ năng đọc và một số kĩ năng sống liên quan (làm quen với sách báo, thư viện; lựa chọn sách báo; hình thành thói quen đọc sách báo).

– Mục tiêu của từng bài: Toàn bộ SGK *Tiếng Việt 1* có 8 bài *Đọc sách báo*. Mỗi bài có một mục tiêu cụ thể: hướng dẫn chung về đọc sách và chia sẻ những điều đã đọc với bạn, hướng dẫn đọc truyện, hướng dẫn đọc truyện tranh, hướng dẫn đọc thơ, hướng dẫn đọc sách về kiến thức hoặc kĩ năng sống, hướng dẫn đọc báo thiếu nhi, hướng dẫn đọc sách ở thư viện, củng cố kĩ năng đọc sách báo.

3.6.3. Cấu trúc bài

– **Tên bài:** tên chung là *Tự đọc sách báo*.

– **Hoạt động chia sẻ:** HS dựa vào yêu cầu của bài học và tranh minh hoạ, xác định tình huống hoạt động của các em (đọc sách tại lớp hoặc thư viện).

– **Hoạt động khám phá và luyện tập:** HS giới thiệu quyển sách, bài báo các em mang đến với bạn bè hoặc tìm hiểu cách chọn sách, mượn sách, trả sách ở thư viện; thực hiện hoạt động đọc, chia sẻ những điều đã đọc với bạn bè.

– **Hoạt động ứng dụng** (không thể hiện trong SGK): HS chia sẻ với người thân về quyển sách, bài báo các em đã đọc; thực hành đọc sách báo ở nhà.

3.7. Bài Ôn tập cuối năm

3.7.1. Thời lượng: 12 tiết.

3.7.2. Mục tiêu: ôn luyện, củng cố kiến thức, kỹ năng đã học (2 tiết); làm bài luyện tập, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập (10 tiết).

3.7.3. Cấu trúc bài

- Tên bài: *Ôn tập cuối năm*.
- Bài thực hành đọc.
- Bài thực hành viết (điền chữ, điền vần, tập chép hoặc nghe viết).
- Đánh giá các kỹ năng *Đọc thành tiếng* và *Viết* (*Đọc hiểu – Viết chính tả*). Nội dung đánh giá thể hiện trong SGK là mẫu để GV hướng dẫn HS luyện tập, chuẩn bị làm bài kiểm tra, đồng thời là mẫu để GV tham khảo khi ra đề kiểm tra.

III. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

1. Bản chất và ý nghĩa của phương pháp dạy học mới

Để thực hiện mục tiêu đào tạo thế hệ trẻ thành lớp người mới có kiến thức, kỹ năng vững vàng, có tinh thần dám nghĩ dám làm, năng động, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nước nhà trong bối cảnh hội nhập quốc tế, chương trình giáo dục (CTGD) được xây dựng theo định hướng hình thành và phát triển năng lực của HS. Nói một cách vắn tắt, nếu như chương trình (CT) hiện hành và các CT trước đây trả lời cho câu hỏi: “Học xong CT, HS **biết** được những gì?” thì CT Giáo dục phổ thông 2018 tập trung trả lời cho câu hỏi: “Học xong CT, HS **làm** được những gì?”. Phương pháp dạy học (PPDH) thích hợp nhất để thực hiện CT này là *Tổ chức hoạt động*, biểu hiện của triết lý “lấy HS làm nhân vật trung tâm”.

Bản chất của phương pháp (PP) Tổ chức hoạt động là tích cực hoá hoạt động của người học, trong đó GV đóng vai trò người tổ chức hoạt động của HS, mỗi HS đều được hoạt động, mỗi HS đều được bộc lộ mình và được phát triển.

Những dấu hiệu đặc trưng của PP Tổ chức hoạt động là:

- GV là người tổ chức, hướng dẫn hoạt động của HS, tạo môi trường học tập thân thiện để khuyến khích HS tích cực tham gia vào các hoạt động, không làm thay hoặc áp đặt quan điểm của mình cho HS.
- HS được đặt vào các tình huống có vấn đề, trực tiếp quan sát, thảo luận, làm thí nghiệm và được khuyến khích đưa ra cách giải quyết vấn đề theo quan điểm riêng của mình.
- Giữa GV với HS và giữa các HS với nhau thiết lập được quan hệ hợp tác nhiều chiều; khi làm việc, không chỉ có câu hỏi GV đặt ra cho HS mà có cả câu hỏi HS đặt ra cho GV hoặc đặt ra cho HS khác.

– HS có hứng thú học tập, có khả năng chủ động đề xuất nội dung học tập và khả năng tự đánh giá.

– Qua hoạt động học tập tích cực, HS được hình thành kiến thức, kỹ năng một cách vững chắc và học được PP tiếp cận vấn đề, PP tự học; ngày càng có nhiều HS thể hiện được bản sắc riêng trong nhận thức, kỹ năng và nhân cách.

Sự ra đời của PP Tổ chức hoạt động có lý do thực tế: Kiến thức, kỹ năng (năng lực) chỉ được hình thành, phát triển thông qua hoạt động có ý thức của con người; những tư tưởng, tình cảm và nhân cách tốt đẹp (phẩm chất) cũng chỉ có thể được hình thành qua rèn luyện trong thực tế.

PP Tổ chức hoạt động còn tạo ra năng lực tự học và hợp tác ở HS, phù hợp với điều kiện tiếp cận thông tin và những yêu cầu đối với người lao động trong xã hội hiện đại.

Dạy học theo PP Tổ chức hoạt động là một giải pháp thực hiện yêu cầu của Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 4 - 11 - 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khoá, nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học”.

2. Hoạt động của giáo viên theo phương pháp dạy học mới

Khi dạy học theo PP Thuyết trình, hoạt động của GV chủ yếu là bằng lời. Dạy học theo PP Tổ chức hoạt động, GV có ba việc phải làm như sau:

a) Giao việc cho HS

Nội dung của công việc này là:

– Nêu nhiệm vụ thầy và trò cần thực hiện trong tiết học. Thông thường, đây là những nhiệm vụ đã được nêu trong SGK. Nhưng cũng không ít trường hợp, đó là những nhiệm vụ do GV bổ sung căn cứ tình hình cụ thể của lớp hoặc nhiệm vụ do chính HS đề xuất.

– Cho HS thực hiện một phần nhiệm vụ (làm mẫu, làm thử) nêu nhiệm vụ đặt ra trong những câu hỏi, bài tập ấy là khó hoặc mới đối với HS. Sau khi cả lớp đã hoàn thành nhiệm vụ làm thử, GV tổ chức chữa bài để giúp HS nắm được cách làm và nhắc nhở những điểm HS cần chú ý khi làm bài.

– Nêu yêu cầu về hình thức hoạt động của HS (làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, hoặc làm việc theo lớp) để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đã giao.

b) Tổ chức cho HS làm việc

Hoạt động của HS trong giờ học Tiếng Việt theo PP Tổ chức hoạt động là hoạt động giao tiếp (đọc, viết, nghe, nói), phân tích, tổng hợp, cảm thụ, thực hành,... Trong quá trình HS làm việc, GV cần kiểm tra công việc của các em. Nội dung kiểm tra là:

– Xem HS có làm việc không; nếu HS không làm việc thì cần tìm hiểu lí do, động viên các em làm việc để đảm bảo yêu cầu tích cực hoá hoạt động học tập của người học.

– Xem HS có hiểu việc phải làm không; nếu HS không hiểu việc phải làm thì cần giải thích, hướng dẫn lại cho HS làm để hoạt động của các em đạt được mục đích đề ra.

– Trả lời thắc mắc của HS.

c) Tổ chức cho HS báo cáo và đánh giá kết quả làm việc

HS có thể báo cáo trực tiếp với GV, báo cáo trong nhóm, báo cáo trước lớp. Các hình thức báo cáo có thể là: báo cáo bằng miệng, bằng phiếu học tập, bằng con hoặc bằng cách trình bày trên bảng lớp, trên máy chiếu; cá nhân trình bày hay thi đua giữa các nhóm,... Theo PPDH mới, người đánh giá HS không nhất thiết là GV. Có thể hướng dẫn để HS tự đánh giá hoặc đánh giá nhau trong nhóm hoặc trước lớp.

Thực hiện PP Tổ chức hoạt động không có nghĩa là loại bỏ các PPDH truyền thống, đoạn tuyệt với những kinh nghiệm và kĩ thuật dạy học đã tích lũy được. Sự vận dụng đúng lúc, đúng chỗ, đúng mức một số PPDH truyền thống có thể bù đắp cho những hạn chế dễ mắc phải nếu chưa hiểu biết thấu đáo về PP Tổ chức hoạt động. VD, khi hướng dẫn HS làm việc, nếu HS chưa hiểu cách làm, GV phải giảng giải cách thực hiện nhiệm vụ cho các em; lúc giới thiệu bài, lúc liên hệ, tổng kết hay củng cố, dặn dò, GV cũng không tránh được việc thuyết trình. Điều quan trọng nhất là GV không lấy việc giảng bài làm chính, không nói thay, làm thay học trò, đặt học trò vào vai thụ động ngồi nghe GV thuyết trình.

3. Hoạt động của học sinh theo phương pháp dạy học mới

3.1. Các loại hoạt động

Trong mỗi bài học, HS được hướng dẫn thực hiện các hoạt động sau:

3.1.1. Hoạt động Chia sẻ (Khởi động): HS chia sẻ những điều đã trải nghiệm liên quan đến bài học hoặc thực hiện một số hoạt động dựa trên kinh nghiệm đã có để chuẩn bị cho bài học mới.

3.1.2. Hoạt động Khám phá: HS phát hiện vấn đề, phân tích và xử lí tình huống mới để học kiến thức mới, tích lũy kinh nghiệm mới.

3.1.3. Hoạt động Luyện tập: HS phát hiện vấn đề, phân tích và xử lý tình huống tương tự tình huống mới học để củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng thực hành.

3.1.4. Hoạt động Ứng dụng: HS vận dụng những điều đã học để phát hiện vấn đề, phân tích và xử lý những tình huống có thực trong đời sống tương tự tình huống mới học. Hoạt động ứng dụng có thể được thực hiện ngay trong giờ học (ở trong lớp, trong hoặc ngoài khuôn viên nhà trường) hoặc thực hiện ở nhà.

Nói tóm lại là mỗi bài học bắt đầu từ kinh nghiệm sống đã có của HS, hướng dẫn HS tích lũy kinh nghiệm mới rồi đem những kinh nghiệm mới ấy ứng dụng vào đời sống. Quy trình này phù hợp với đặc điểm chức năng của năng lực là gắn với yêu cầu giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và cũng phù hợp với quy luật nhận thức mà V.I. Lê nin đã tổng kết: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lí, của sự nhận thức thực tại khách quan” ⁽¹⁾.

3.2. Các hình thức hoạt động

3.2.1. Tổng quan

Các hoạt động Chia sẻ, Khám phá, Luyện tập và Ứng dụng đều có thể được thực hiện bằng một trong các hình thức sau: Hoạt động lớp (làm việc theo lớp), Hoạt động nhóm (làm việc nhóm), Hoạt động độc lập (làm việc độc lập).

Trong phần lớn các trường hợp, nhất là trong trường hợp câu hỏi, bài tập, đề ra đã rất cụ thể, HS sẽ làm việc tốt hơn khi được hoạt động độc lập.

Trong trường hợp câu hỏi, bài tập tương đối trừu tượng hoặc đòi hỏi một sự khái quát nhất định và trong trường hợp nếu làm việc chung theo đơn vị lớp sẽ có ít HS được hoạt động thì làm việc theo nhóm là giải pháp tốt nhất.

Hình thức làm việc chung theo đơn vị lớp được áp dụng chủ yếu trong trường hợp GV thực hiện các khâu giới thiệu bài, củng cố bài, hướng dẫn HS cả lớp hiểu đúng yêu cầu của câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ, nêu những câu hỏi HS không cần phải suy nghĩ lâu hoặc để HS trình bày kết quả làm việc,...

3.2.2. Hoạt động lớp

3.2.2.1. Khái niệm

Hoạt động lớp (hoặc *Làm việc theo lớp*) là một hình thức tổ chức dạy học rất quen thuộc. Trong CTGD cũ, học theo lớp gần như là cách thức làm việc duy nhất và ở đó hoạt động thuyết trình của GV đóng vai trò trung tâm.

Hình thức dạy học này được kế thừa trong CTGD mới nhưng thay đổi về bản chất với việc đề cao hoạt động học tập của HS.

3.2.2.2. Một số biện pháp Hoạt động lớp

a) Biện pháp Phân tích mẫu

Phân tích mẫu là tác động vào vật liệu mẫu bằng những cách khác nhau để làm rõ cấu tạo và quy luật vận động của sự vật, hiện tượng.

(1) Dẫn theo *Từ điển triết học*. NXB Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1989, tr.179.

Trong môn Tiếng Việt 1, biện pháp Phân tích mẫu được thể hiện ở 2 kỹ thuật sau:

- Đánh vần để có ý niệm về cấu tạo của vần, của tiếng và biết đọc, biết viết.
- Xác định các điểm chuyển hướng ngòi bút để có ý niệm về cấu tạo chữ và biết viết.

Vật liệu mẫu là các từ khoá và các mẫu chữ cái.

Về nguyên tắc, vật liệu mẫu cần có dung lượng vừa đủ, nghĩa là gọn và thể hiện đầy đủ đặc điểm của đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ cần phân tích. Có như vậy, sau hoạt động phân tích mẫu, HS mới rút ra được đầy đủ các đặc điểm của đối tượng. Yêu cầu “vừa đủ” của vật liệu mẫu cũng tạo điều kiện cho HS tập trung vào sự kiện chính, tránh phân tán tư tưởng. VD:

- Để phân tích cấu tạo của vần *am*, chỉ cần từ khoá *cam*.
- Để phân tích cấu tạo của chữ *c*, chỉ cần chữ *c* viết thường, còn chữ *c* in thường được giới thiệu ở từ khoá và chân trang, chữ *C* in hoa giới thiệu ở chân trang, và chữ *Ç* viết hoa là vật liệu mẫu ở bài khác.

b) Biện pháp Làm mẫu

Làm mẫu là thực hiện một hoạt động để giúp những người quan sát hoạt động ấy hiểu nhiệm vụ họ cần thực hiện và biết cách thực hiện nhiệm vụ.

Hoạt động làm mẫu có thể do GV hoặc một vài HS (thường là HS khá, giỏi) thực hiện.

Nhiệm vụ cần được làm mẫu là những nhiệm vụ mới (khi phân tích vật liệu mẫu) hoặc nhiệm vụ khó (khi thực hành). VD, trong những tiết tập viết đầu tiên, GV cần thực hiện thao tác viết chữ mẫu trên bảng để HS học theo. GV cũng có thể hướng dẫn HS sử dụng sách điện tử để nắm được cách viết chữ.

c) Biện pháp Rèn luyện theo mẫu

Rèn luyện theo mẫu là vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học hoặc mô hình đã biết vào thực hành nhằm củng cố, nâng cao kiến thức, kỹ năng.

Ở lớp 1, các bài tập viết chữ thường, tập tô chữ hoa, các bài tập tìm tiếng có âm hoặc vần đã học, các bài tập kể chuyện,... đều là những bài rèn luyện theo mẫu.

d) Biện pháp Sơ đồ hoá (Mô hình hoá)

Sơ đồ hoá là hình thức tổng kết kiến thức bằng các hình vẽ kèm theo kí hiệu, màu sắc và lời giải thích ngắn gọn.

Trong SGK *Tiếng Việt 1*, toàn bộ các bài học chữ và vần đều được triển khai theo mô hình cấu tạo vần, tạo thành một hệ thống có tính sản sinh cao, giúp HS chóng biết đọc, biết viết. VD:

- Qua bài mở đầu phần Học chữ, HS không chỉ biết chữ *c*, chữ *a* mà còn biết cách đánh vần và có ý niệm về mô hình “âm đầu + âm chính”, nhờ đó và nhờ cảm nhận của người bản ngữ, học chữ nào ghi âm đầu trong bảng chữ cái, HS cũng biết ghép nó với chữ ghi âm chính để thành vần.

– Qua bài học vần *am*, vần *ap*, HS không chỉ biết các vần cụ thể này mà còn biết cách đánh vần và tạo ra vần theo mô hình “âm đầu + âm cuối” với các chữ khác, như: *ăm – ăp*, *âm – âp*, *em – ep*, *êm – êp*, *im – ip*, *iêm – iêp*,...

GV cần áp dụng PP Sơ đồ hoá để phát huy lợi thế mà các bài học này đem lại.

3.2.3. Hoạt động nhóm

3.2.3.1. Khái niệm

Hoạt động nhóm (hoặc *làm việc nhóm*) là tổ chức lớp học thành những nhóm nhỏ để HS cùng nhau thực hiện nhiệm vụ học tập bằng cách kết hợp giữa làm việc cá nhân với chia sẻ kinh nghiệm và hợp tác trong nhóm.

Có ba loại nhóm là nhóm tạm thời, nhóm trung hạn và nhóm dài hạn.

Nhóm tạm thời (nhóm đôi, nhóm vòng tròn gồm hơn 2 HS) là những nhóm có tính chất tức thì, chỉ kéo dài vài phút trong giờ học. Loại nhóm này thích hợp với những công việc có yêu cầu cụ thể, nhất thời, như tập đánh vần, tìm tiếng chứa âm, chữ hoặc vần mới học. Việc thực hiện các bài tập tìm tiếng chứa âm, chữ hoặc vần mới học vừa có tác dụng củng cố kiến thức mới học, vừa giúp HS mở rộng hiểu biết, mở rộng vốn từ. Các hình ảnh và từ ngữ về người, đồ vật, sự vật, con vật, cây cối được giới thiệu trong các bài tập này là những hình ảnh sinh động, những từ ngữ gần gũi với HS lớp 1. Tuy nhiên, cũng có thể có những người, đồ vật, sự vật, con vật, cây cối mà một số HS chưa biết. Làm việc nhóm là một cách để HS trao đổi với nhau, giúp nhau bổ khuyết vốn hiểu biết, vốn từ.

Nhóm trung hạn được lập ra để đảm bảo cho HS có đủ thời gian hỗ trợ nhau hoàn thành một nhiệm vụ nhất định. Một nhóm trung hạn có thể kéo dài vài ngày hoặc vài tuần, VD: ở phần *Luyện tập tổng hợp*, có thể thành lập các nhóm tự đọc sách để HS trao đổi sách báo, cùng đi thư viện, hỗ trợ nhau đọc sách.

Nhóm dài hạn là nhóm được lập ra để HS hỗ trợ lẫn nhau trong suốt một học kì hoặc một năm, VD: nhóm HS ở gần nhà nhau, nhóm HS giỏi và HS yếu,...

Khi tổ chức cho HS học theo nhóm, GV cần chú ý:

– Hạn chế tổ chức nhóm dựa theo khả năng đồng đều của HS. Nhóm gồm toàn HS kém sẽ đưa đến hiệu quả âm. HS kém được bố trí vào nhóm có những bạn khá hơn sẽ có kết quả học khá hơn. Hiệu quả của việc học nhóm gồm toàn HS khá, giỏi là dương, nhưng rất nhỏ. HS có trình độ trung bình có lợi nhiều nhất trong việc học nhóm cùng trình độ.

– Mỗi nhóm hợp tác chỉ nên có số lượng HS ở mức tối thiểu. Tổ chức nhóm đôi là cách làm phù hợp với hoàn cảnh lớp học có diện tích nhỏ hoặc có cách sắp xếp bàn ghế không thuận tiện cho việc chia nhóm. Nhược điểm của nhóm đôi là hai thành viên dễ thỏa hiệp với nhau trong thảo luận. Do đó, chỉ nên tổ chức nhóm đôi khi thực hiện những nhiệm vụ tương đối đơn giản hoặc khi cần tăng số lượng

HS được thực hành tập đọc, kể chuyện trong giờ học. Thông thường, nên tổ chức nhóm 3 hoặc nhóm 4. Những nhóm nhỏ gồm 3, 4 thành viên làm việc có hiệu quả hơn là nhóm lớn.

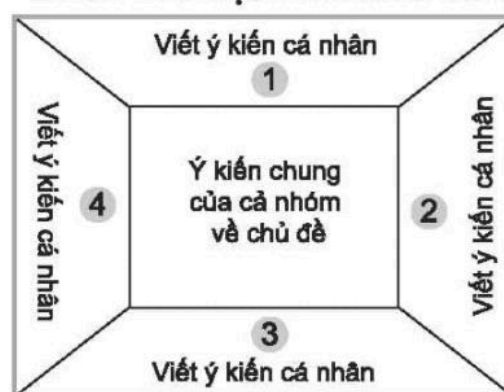
– Không lạm dụng hình thức Hoạt động nhóm, nhất là với những HS lớp 1 rất hiếu động, chưa có khả năng tập trung chú ý. GV cần dựa trên đặc điểm của từng kiểu câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ và đặc điểm của đối tượng HS để cân nhắc nên chọn hình thức Hoạt động lớp, Hoạt động độc lập hay Hoạt động nhóm thì mang lại hiệu quả cao hơn. Hoạt động nhóm rèn cho HS lớp 1 bước đầu có kỹ năng hợp tác, chia sẻ nhưng chỉ nên tổ chức khi tin chắc là sẽ mang lại hiệu quả tốt hơn. Một vài tuần đầu của lớp 1, HS còn bỡ ngỡ, chưa nên tổ chức cho HS Hoạt động nhóm.

3.2.3.2. Một số biện pháp Hoạt động nhóm

a) Biện pháp Khăn trải bàn

Gọi cách tổ chức này là Khăn trải bàn vì kết quả hợp tác giữa các thành viên trong nhóm được trình bày trên một tờ giấy to (khổ A0) giống như một chiếc khăn trải bàn.

Sơ đồ kỹ thuật Khăn trải bàn



Theo cách làm này, mỗi nhóm HS sử dụng một tờ giấy to. Chia tờ giấy thành nhiều phần: phần chính giữa để ghi ý kiến chung và một số phần xung quanh tương ứng với số thành viên của nhóm (VD nhóm 4 HS). Mỗi HS ngồi vào vị trí tương ứng với phần xung quanh, làm việc độc lập để trả lời câu hỏi hoặc nêu cách giải quyết vấn đề và viết vào phần dành cho mình. Sau đó, cả nhóm thảo luận, thống nhất ý kiến và viết vào phần chính giữa.

Trong trường hợp không đủ chỗ để tất cả các thành viên của nhóm viết vào “khăn trải bàn”, nhóm trưởng có thể phát cho thành viên những mảnh giấy nhỏ để ghi lại ý kiến cá nhân, rồi dính vào phần xung quanh khăn trải bàn. Những ý kiến trùng nhau có thể dính chồng lên nhau.

Sau khi hoàn thành công việc, mỗi nhóm cử một đại diện trình bày kết quả trước lớp; HS trong lớp tham gia đánh giá kết quả làm việc của từng nhóm.

b) Biện pháp Phòng tranh

Biện pháp này giống biện pháp Khăn trải bàn, chỉ khác ở hình thức thể hiện: Mỗi HS không viết suy nghĩ, ý tưởng của mình vào một góc “khăn trải bàn” mà viết

vào một tờ giấy riêng, rồi dính lên bàn hay lên tường, giống như một phòng tranh. Sau đó, cả nhóm tham quan “phòng tranh”, lần lượt nghe tác giả từng “bức tranh” giới thiệu ý kiến của mình. Rồi cùng trao đổi, nhận xét, lựa chọn phương án tối ưu hoặc thống nhất cùng xây dựng một phương án tối ưu. Biện pháp này có thể áp dụng khi trưng bày sản phẩm của các bài học “Góc sáng tạo”.

c) Biện pháp Nhóm tranh luận

Áp dụng biện pháp Nhóm tranh luận là tổ chức những nhóm có quan điểm đối lập nhau hoặc khác nhau ở mức độ nhất định để cùng bàn thảo về một vấn đề. Mục tiêu của tranh luận không phải nhằm “đánh bại” những ý kiến khác với mình mà nhằm phát triển kỹ năng tranh luận, đồng thời giúp các em cùng xem xét một vấn đề với cái nhìn toàn diện, sâu sắc hơn.

Cách tổ chức nhóm tranh luận như sau:

- Trước hết, các thành viên trong lớp được chia thành các nhóm theo những quan điểm đối lập nhau về một vấn đề được bàn thảo. Việc chia nhóm có thể theo nguyên tắc ngẫu nhiên hoặc theo nguyện vọng của các thành viên muốn đứng trong nhóm ủng hộ hay phản đối.

- Từng nhóm trao đổi, lập luận để bảo vệ quan điểm của nhóm mình.

- Mỗi nhóm lần lượt cử đại diện trình bày lập luận của mình và phản bác quan điểm của nhóm khác.

- Sau cùng, cả lớp thảo luận chung, đi đến đánh giá và kết luận.

Dưới đây là một VD về tổ chức nhóm tranh luận ở bài Tập đọc *Kiến em đi học* thuộc phần *Luyện tập tổng hợp*.

Các câu hỏi sau bài đọc:

1. Vì sao từ trường trở về, kiến em rất buồn?

2. Nếu em là kiến anh, em sẽ làm gì? Chọn ý trả lời em thích: a) Nói với mẹ xin chuyển kiến em sang lớp của thầy kiến. b) Khuyên em đừng buồn vì thầy là voi thì không đọc được chữ của kiến. c) Ý kiến khác.

Nhiệm vụ trả lời câu hỏi 2 là nhiệm vụ thích hợp để tổ chức tranh luận vì 2 phương án trả lời mà SGK nêu ra đều có lí; ngoài ra, HS còn có thể đưa ra phương án khác với gợi ý của SGK.

GV có thể tổ chức cho HS tranh luận theo các bước như sau:

a) HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập: Mỗi người có thể đưa ra cách giải quyết của mình. Cần trao đổi, tranh luận để bảo vệ ý kiến của mình, đồng thời thuyết phục nhau, làm sáng tỏ vấn đề.

b) Hình thành các nhóm theo 3 gợi ý của SGK: nhóm đề nghị *chuyển kiến em đến một lớp phù hợp hơn*, nhóm *an ủi kiến em*, nhóm có ý kiến khác. Có thể áp dụng

cách tập hợp nhóm như sau: một HS giơ tấm biển ghi ý kiến (VD: *Chuyển lớp, An ủi* hay *Ý kiến khác*), HS tán thành ý kiến nào thì ngồi vào nhóm ấy.

c) Các nhóm trao đổi, lập luận để bảo vệ ý kiến của nhóm mình, phản bác ý kiến của nhóm bạn. GV tôn trọng quan điểm riêng của HS, hướng dẫn và giúp đỡ từng nhóm.

d) Các nhóm cử đại diện tham gia tranh luận. Đối với lớp 1, có thể tổ chức tranh luận theo cách sau:

– Trước hết, đại diện mỗi nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình. VD, nhóm đề nghị *Chuyển lớp* có thể lập luận: “Kiến thì phải học lớp của kiến. Thầy kiến đọc được chữ kiến thì mới giúp kiến em tiến bộ được”. Nhóm *An ủi* lập luận: “Nên động viên để kiến em tự tin. Kiến em học cùng các loài khác thì sẽ biết thêm nhiều điều mới lạ”. Nhóm thứ ba có thể nói: “Nên đề nghị nhà trường mua máy chiếu hắt để phóng to chữ của kiến em”.

– Đại diện của nhóm có ý kiến khác biệt tranh luận. VD, nhóm *Chuyển lớp* tranh luận với nhóm *An ủi*: “Dù thầy voi quan tâm đến kiến thì thầy cũng không đọc được chữ của kiến, do đó không giúp kiến em tiến bộ được”. Nhóm *An ủi* tranh luận với nhóm *Chuyển lớp*: “Chưa chắc đã có lớp học riêng của kiến; hoặc có nhưng lớp ấy xa”.

e) Sau mỗi cuộc tranh luận, cả lớp cùng GV nhận xét, đánh giá. GV quan tâm phát hiện, biểu dương những ý kiến hay của HS để khuyến khích các em phát huy sự tự tin và năng lực lập luận.

3.2.4. Hoạt động độc lập

Hoạt động độc lập (hoặc *làm việc độc lập*) là làm việc cá nhân, theo đó mỗi HS tự hoàn thành nhiệm vụ học tập của mình mà không có hoặc có rất ít sự trao đổi, trợ giúp của bạn học.

Nhiều GV, trong đôi mắt PPDH hiện nay, thường quá đề cao Hoạt động nhóm, thậm chí có xu hướng lạm dụng hình thức này. Thực ra, phần lớn thời gian học trên lớp nên được dành để HS làm việc độc lập, nhất là trong trường hợp nhiệm vụ học tập đã cụ thể, rõ ràng. Được làm việc độc lập, mỗi HS sẽ có điều kiện để suy nghĩ sâu hơn, thấm thía hơn về bài học và rèn luyện kỹ năng thuần thục hơn, bản lĩnh vững vàng hơn.

Ở lớp 1, HS cần được làm việc độc lập khi tập viết chữ, viết chính tả, khi làm các bài tập không đòi hỏi suy luận nhiều và các bài tập đã được rèn luyện nhiều trước đó.

PHẦN HỌC CHỮ

Bài 1

a c

(3 tiết)⁽¹⁾

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Phát triển các năng lực đặc thù – năng lực ngôn ngữ

- Nhận biết các âm và chữ cái **a**, **c**; đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có mô hình “âm đầu + âm chính”: **ca**.
- Nhìn tranh, ảnh minh họa, phát âm (hoặc được GV hướng dẫn phát âm) và tự phát hiện được tiếng có âm **a**, âm **c**; tìm được chữ **a**, chữ **c** trong bộ chữ.
- Viết đúng các chữ cái **a**, **c** và tiếng **ca**⁽²⁾.

(1) Tùy vào đặc điểm của HS lớp mình, GV phân bổ nội dung học ở bài này phù hợp với số tiết.

(2) Một số sách sử dụng thuật ngữ **tiếng** để chỉ âm tiết (VD: phát âm tiếng **ca**) và **chữ** để chỉ âm tiết được ghi bằng chữ viết (VD: viết chữ **ca**). Nhưng **chữ** còn được dùng để chỉ **chữ cái** (VD: chữ **a**, chữ **e**). Để đảm bảo mỗi thuật ngữ chỉ có một nghĩa và mỗi khái niệm chỉ được diễn đạt bằng một thuật ngữ, SGK Tiếng Việt 1 thống nhất sử dụng thuật ngữ **tiếng** để chỉ âm tiết cả khi nói và khi viết. Điều này cũng đảm bảo thống nhất với cách sử dụng các thuật ngữ khác như **từ** (cả khi nói lẫn khi viết đều gọi là **từ**), **câu** (cả khi nói lẫn khi viết đều gọi là **câu**).

2. Góp phần phát triển các năng lực chung và phẩm chất ⁽¹⁾

- Khơi gợi tình yêu thiên nhiên.
- Khơi gợi óc tìm tòi, vận dụng những điều đã học vào thực tế.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Máy chiếu (nếu có) để chiếu minh hoạ từ khoá, từ trong bài tập / hoặc tranh ảnh, mẫu vật, vật thật.
- Bảng cài, bộ thẻ chữ, đủ cho mỗi HS làm bài tập (BT) 5.
- Bảng con, phấn (bút dạ) để HS làm BT 6 (Tập viết).
- *Vở bài tập Tiếng Việt 1*, tập một (nếu có).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1, 2

1. Giới thiệu bài: GV viết lên bảng lớp tên bài: **a, c**; giới thiệu: Hôm nay, các em sẽ học bài đầu tiên: âm **a** và chữ **a**; âm **c** và chữ **c**.

- GV chỉ chữ **a**, nói: **a**. HS (4 – 5 em, cả lớp): **a**.
- GV chỉ chữ **c**, nói: **c** (cờ). HS (cá nhân, cả lớp): **c**.

2. Chia sẻ (BT 1: Làm quen)

- GV đưa lên bảng lớp hình cái ca (hoặc cái ca thật), hỏi: Đây là cái gì? (HS 1: Cái ca. HS 2: Cái ca).
- GV chỉ tiếng **ca**, HS nhận biết: **c, a**; đọc: **ca**. HS (cá nhân, tổ, cả lớp): **ca**.

3. Khám phá (BT 2: Đánh vần) ⁽²⁾

a) Phân tích

- GV chỉ tiếng **ca** và mô hình tiếng **ca**, hỏi: Tiếng **ca** gồm những âm nào?
- HS nói tiếp nhau (cá nhân, cả lớp) trả lời: Tiếng **ca** gồm có âm **c** và âm **a**. Âm **c** đứng trước, âm **a** đứng sau.

b) Đánh vần

- GV hướng dẫn HS cả lớp vừa nói vừa thể hiện bằng động tác tay:
 - + Chập hai bàn tay vào nhau để trước mặt, phát âm: **ca**.
 - + Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái, vừa phát âm: **cờ**.
 - + Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: **a**.
 - + Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: **ca**.
- GV cùng 1 tổ HS đánh vần lại (vừa nói vừa thể hiện bằng động tác tay), với tốc độ nhanh hơn: **cờ - a - ca**.

(1) Sau bài học này, SGK sẽ chỉ tập trung nêu mục đích, yêu cầu phát triển năng lực ngôn ngữ là nội dung mới của mỗi bài học. Căn cứ vào nội dung cụ thể của từng bài, GV sẽ tự xác định mục đích, yêu cầu về phát triển các năng lực khác và phát triển phẩm chất.

(2) SGK *Tiếng Việt 1* chỉ hướng dẫn đánh vần ở những bài mở đầu mô hình mới, cụ thể là: bài 1 (**a - c**, mô hình “âm đầu + âm chính”), bài 36 (**am - ap**, mô hình “âm chính + phụ âm cuối”), bài 97 (**ai - ay**, mô hình “âm chính + bán âm cuối”), bài 113 (**oa - oe**, mô hình “âm đệm + âm chính”), bài 118 (**oam - oăm**, mô hình “âm đệm + âm chính + phụ âm cuối”).

– Cá nhân, tổ tiếp nối nhau đánh vần: **cờ - a - ca**.

– Cả lớp đánh vần: **cờ - a - ca**.

* Cùng cố: GV: Các em vừa học 2 chữ mới là chữ gì? (Chữ **c**, chữ **a**). Các em vừa học tiếng mới là tiếng gì? (Tiếng **ca**). GV chỉ mô hình tiếng **ca**, HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đánh vần, đọc trơn: **cờ - a - ca / ca**.

4. Luyện tập

4.1. Mở rộng vốn từ (BT 3: Nói to tiếng có âm **a**...). (Tổ chức vui, nhanh).

a) Xác định yêu cầu (YC) của BT (GV nêu YC): *Nói to tiếng có âm **a**. Nói thầm (nói khẽ) tiếng không có âm **a***. HS nhìn vào SGK (trang 6).

b) Nói tên sự vật

– GV chỉ từng hình theo số TT, mời 1 HS nói tên từng con vật, sự vật (không cần nói số TT): *gà, cá, cà, nhà, thỏ, lá*. Nếu HS không nói được thì GV nói cho HS nói theo.

– GV chỉ từng hình, cả lớp đồng thanh nói tên từng sự vật.

– HS làm việc độc lập, nối **a** với hình chứa tiếng có âm **a** trong vở bài tập (VBT).

c) Tìm tiếng có âm **a**: Làm mẫu: GV chỉ hình **gà**, mời 1 HS làm mẫu, nói to: **gà** (vì tiếng **gà** có âm **a**). GV chỉ hình **thỏ**, HS nói thầm (không thành tiếng): **thỏ** (vì tiếng **thỏ** không có âm **a**). Nếu HS không phát hiện ra tiếng có âm **a** thì GV phát âm thật chậm, kéo dài để giúp HS phát hiện ra.

d) Báo cáo kết quả

– GV chỉ từng hình, mời 1 HS báo cáo kết quả:

+ GV chỉ hình (1), HS nói to: **gà**.

+ GV chỉ hình (2), HS nói to: **cá**.

+ GV chỉ hình (3), HS nói to: **cà**.

+ GV chỉ hình (4), HS nói to: **nhà**.

+ GV chỉ hình (5), HS nói thầm: **thỏ**.

+ GV chỉ hình (6), HS nói to: **lá**.

– GV chỉ từng hình (TT đảo lộn), mời 1 tổ HS báo cáo kết quả. (Có thể báo cáo kết quả theo hình thức đồ vui: 2 nhóm đồ nhau trước lớp: nhóm 1 chỉ vào 1 hình (trên bảng lớp), nhóm 2 nói to hoặc nói thầm tiếng đó; nếu nhóm 2 nói đúng thì được đổi vai, hỏi nhóm 1).

– Chốt lại: GV chỉ từng hình, cả lớp đồng thanh nói to tiếng có âm **a**, nói thầm tiếng không có âm **a**.

* GV có thể đố HS tìm thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **a**. (VD: cha, ba, má, đa,...); giới thiệu một vài hình ảnh hỗ trợ HS tìm ra các tiếng có âm **a** (lướt nhanh).

4.2. Mở rộng vốn từ (BT 4: Tìm tiếng có âm **c**). (Tổ chức vui, nhanh).

a) Xác định YC của BT: *Đi tìm âm **c**. Cách thực hiện: Nói to tiếng có âm **c** (cờ); nói thầm tiếng không có âm **c**. Có thể chọn cách vui hơn: Vừa nói to tiếng có âm **c** vừa vỗ tay. Nói thầm tiếng không có âm **c***.

b) Nói tên sự vật

– GV chỉ hình theo số TT, 1 HS nói tên từng sự vật: *cò, vịt, cú, cò, dê, cá*.
Nếu HS không biết tên con vật, sự vật thì GV nói cho HS nói theo.

– GV chỉ từng hình, cả lớp đồng thanh nhắc lại tên từng sự vật (nói nhỏ). (GV giải nghĩa từ *cú*: loài chim ăn thịt, kiếm mồi vào ban đêm, có mắt lớn, rất tinh).

– HS làm việc độc lập, nối **c** với hình chứa tiếng có âm **c** trong VBT.

c) Báo cáo kết quả

– GV chỉ từng hình, mời 2 HS báo cáo kết quả (làm mẫu):

+ GV chỉ hình (1), 2 HS vừa nói **cò** vừa vỗ tay 1 cái.

+ GV chỉ hình (2), 2 HS nói thầm (mấp máy môi): **vịt**, không vỗ tay.

+ GV chỉ hình (3), 2 HS vừa nói **cú** vừa vỗ tay 1 cái.

+ GV chỉ hình (4), 2 HS vừa nói **cò** vừa vỗ tay 1 cái.

+ Thực hiện tương tự với **dê, cá**.

(Nếu HS không phát hiện ra tiếng có âm **c** thì GV phát âm thật chậm, kéo dài, giúp HS phát hiện ra). Có thể tổ chức báo cáo kết quả theo hình thức đố vui giữa các nhóm.

– Chốt lại: GV chỉ từng hình, cả lớp đồng thanh, vỗ tay khi nói tiếng có âm **c**.

* Có thể yêu cầu HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **c** (YC không bắt buộc). GV giới thiệu một vài hình ảnh gợi ý, VD: cò, cụ, củ, cáo,...

4.3. Tìm chữ **a**, chữ **c** (BT 5)

a) Giới thiệu chữ **a**, chữ **c**

– GV giới thiệu chữ **a**, chữ **c** in thường: Các em vừa học âm **a** và âm **c**. Âm **a** được ghi bằng chữ **a**. Âm **c** được ghi bằng chữ **c** (tạm gọi là chữ **cờ**) – mẫu chữ (in thường) ở dưới chân trang 6.

– GV giới thiệu chữ **A**, chữ **C** in hoa dưới chân trang 7.

b) Tìm chữ **a**, chữ **c** trong bộ chữ

– GV gắn (hoặc chiếu) lên bảng lớp hình minh họa BT 5; giới thiệu tình huống trong SGK: Bi và Hà cùng đi tìm chữ **a** và chữ **c** giữa các thẻ chữ. Hà đã tìm thấy chữ **a**. Còn Bi chưa tìm thấy chữ nào. Mỗi HS trong lớp cần đi tìm chữ **a**, chữ **c**.

– Tìm chữ **a** trong bộ chữ:

+ HS tìm chữ **a**, cài lên bảng.

+ Cả lớp giơ bảng, một vài HS đứng trước lớp, giơ bảng, nói kết quả: **a**.

+ GV kiểm tra, khen HS làm đúng.

+ Cả lớp nhắc lại: **a**.

– HS tìm chữ **c** trong bộ chữ, cài lên bảng cài theo cách tương tự.

– Có thể tổ chức hoạt động theo hình thức khác: HS làm việc độc lập, khoanh tròn chữ **a**, chữ **c** trong VBT.

Tiết 3

* Cả lớp nhìn SGK, đọc lại 2 trang vừa học: các chữ **a**, **c**, tiếng **ca**; đánh vần, đọc trơn: **cờ - a - ca / ca**; nói lại tên các sự vật, con vật (BT 3, 4).

4.4. Tập viết (bảng con – BT 6)

a) Chuẩn bị

- HS lấy bảng con để chuẩn bị tập viết.
- GV hướng dẫn HS cách lấy bảng, cách đặt bảng con lên bàn, cách cầm phấn (bút dạ), khoảng cách từ mắt đến bảng (khoảng 25 – 30 cm), cách giờ bảng, lau bảng nhẹ nhàng bằng khăn ẩm để tránh bụi.

b) Làm mẫu

- GV giới thiệu mẫu chữ viết thường **a**, **c** cỡ vừa (BT 6). GV chỉ bảng, cả lớp đọc.
- GV vừa viết mẫu từng chữ và tiếng trên khung ô li phóng to vừa hướng dẫn quy trình (tiết Tập viết sẽ giới thiệu kĩ hơn). Dạy chữ **c** trước vì nét viết đơn giản hơn chữ **a**.

+ Chữ **c**: cao 2 li, rộng 1,5 li; chỉ gồm 1 nét (*nét cong trái*). Điểm đặt bút (phần) dưới đường kẻ (ĐK) 3.

+ Chữ **a**: cao 2 li, rộng 1,5 li; gồm 2 nét (*nét cong kín* và *nét móc ngược*). Điểm đặt bút (phần) dưới ĐK 3. Từ điểm dừng của nét 1, lia bút lên ĐK 3, viết tiếp nét móc ngược sát nét cong kín, đến ĐK 2 thì dừng lại.

+ Tiếng **ca**: viết chữ **c** trước, chữ **a** sau, chú ý nét nối giữa chữ **c** và **a**.

c) Thực hành viết

- HS viết các chữ **c**, **a** và tiếng **ca** lên khoảng không trước mặt bằng ngón tay trỏ.
- HS tập viết trên bảng con chữ **c**, **a** (2 – 3 lần). (Viết 2 – 3 lần để HS được luyện tập nhiều hơn, không có thời gian trống để làm việc riêng).

d) Báo cáo kết quả

- HS giờ bảng. GV mời 3 – 4 HS giới thiệu bài viết trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét.

– HS xoá bảng, viết tiếng **ca** (2 – 3 lần). HS giờ bảng. Cả lớp và GV nhận xét.

5. Củng cố, dặn dò

- GV nhận xét, đánh giá tiết học; khen ngợi, biểu dương HS.
- Dặn HS về nhà làm lại BT 5 cùng người thân; xem trước bài 2 (*cà, cá*).
- Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

ơ d

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Nhận biết các âm và chữ cái **ơ, d**; đánh vần đúng, đọc đúng tiếng có **ơ, d** với các mô hình “âm đầu + âm chính”, “âm đầu + âm chính + thanh”.
- Nhìn hình minh họa, phát âm và tự phát hiện tiếng có âm **ơ, d**.
- Đọc đúng bài Tập đọc.
- Biết viết trên bảng con các chữ và tiếng: **ơ, d, cò, da**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV kiểm tra 3 – 4 HS đọc bài Tập đọc trong SGK (bài 5). (Hoặc kiểm tra cả lớp viết bảng con: cò, cò; giờ bảng. 3 – 4 HS giới thiệu bài trước lớp, đọc chữ vừa viết).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài

- GV gắn hoặc chiếu lên bảng tên bài: **ơ, d**, giới thiệu bài học mới: âm **ơ** và chữ **ơ**; âm **d** và chữ **d**.
- GV chỉ chữ **ơ**, nói: **ơ**. HS (cá nhân, cả lớp): **ơ**.
- GV chỉ chữ **d**, nói: **d** (dờ). HS (cá nhân, cả lớp): **d**.
- GV giới thiệu chữ **Ơ, D** in hoa dưới chân trang 17.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy âm **ơ**, chữ **ơ**

- GV chỉ hình ảnh lá cò, hỏi: Đây là gì? (Lá cò).
- GV chỉ chữ **cò**, HS nhận biết: **c, ơ**, dấu huyền = **cò**. Cả lớp: **cò**.
- Phân tích tiếng **cò**: âm **c** đứng trước, âm **ơ** đứng sau; có thanh huyền đặt trên **ơ**. HS (cá nhân, cả lớp) nhắc lại.
- HS (cá nhân, tổ, cả lớp) nhìn mô hình, đánh vần và đọc trơn: **cò - ơ - cơ - huyền - cò / cò**.

2.2. Dạy âm **d**, chữ **d**

- GV chỉ hình cặp da, hỏi: Đây là cái gì? (Cặp da).
- GV chỉ chữ **da**, HS nhận biết: **d, a** = **da**. Cả lớp: **da**.
- Phân tích tiếng **da**.
- HS (cá nhân, tổ, cả lớp) nhìn mô hình, đánh vần và đọc trơn: **dờ - a - da / da**.
- * Củng cố: Các em vừa học 2 chữ mới là chữ gì? (Chữ **ơ**, chữ **d**). Các em vừa học 2 tiếng mới là tiếng gì? (**cò, da**). HS ghép trên bảng cài: **c, ơ, cò; d, a, da**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 2: Tiếng nào có âm ơ?)

- GV nêu YC; cách thực hiện: vừa nói to tiếng có âm **ơ** vừa vỗ tay.
- GV chỉ từng hình theo TT, 1 HS nói tên từng sự vật: *nơ, chợ, rổ, phở, mơ, xe*. (Nếu HS không nói được tên sự vật thì GV nói giúp). Cả lớp nói lại.
- HS nối **ơ** với hình chứa tiếng có âm **ơ** trong VBT.
- GV chỉ từng hình, cả lớp vừa nói to tiếng **nơ** (có âm **ơ**) vừa vỗ tay 1 cái,... nói thầm tiếng **xe** (không có âm **ơ**), không vỗ tay.
- HS nói 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **ơ**. VD: *bơ, thơ, thợ, sợ*,... (lướt nhanh).

3.2. Mở rộng vốn từ (BT 3: Tìm tiếng có âm đ)

- GV chỉ hình, HS nói tên từng sự vật: *dê, đé, khỉ, dâu, dừa, táo*.
- HS nối **đ** với hình chứa tiếng có âm **đ** trong VBT.
- GV chỉ từng hình, cả lớp vừa nói to tiếng **đê** (có âm **đ**) vừa vỗ tay,... nói thầm tiếng **khỉ** (không có âm **đ**), không vỗ tay,...
- HS nói thêm 3 – 4 tiếng ngoài bài có âm **đ** (*dạ, dì, dao, dững, dưng*,...).

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 4)

- GV đưa lên bảng nội dung bài đọc; giới thiệu hình ảnh lá cờ, các con vật. Các em cùng xem đó là cờ gì, các con vật gì.
 - Luyện đọc từ ngữ
 - GV chỉ từ dưới hình (1), HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đánh vần (nếu cần), đọc trơn: **cờ - ơ - cơ - huyền - cờ / cờ**. GV giải nghĩa từ: *cờ* (hình trong bài là lá cờ ngũ sắc – năm sắc, năm màu, dùng trong các lễ hội).
 - GV chỉ hình (2), HS (cá nhân, tổ, cả lớp) đánh vần, đọc trơn từng tiếng: **cá cờ**. GV: Cá cờ là loài cá nhỏ, vây và vẩy có nhiều sắc màu rất đẹp như màu cờ ngũ sắc.
 - GV chỉ hình (3), HS: **da cá**. GV: Hình trong bài là da của cá da trơn.
 - GV chỉ hình (4), HS: **cổ cờ**. GV: Cổ cờ rất dài.
 - GV chỉ từ theo TT đảo lộn, kiểm tra một vài HS đọc.
 - GV đọc mẫu: **cờ, cá cờ, da cá, cổ cờ**.
 - Thi đọc cả bài
 - Các cặp / tổ / cá nhân thi đọc cả bài (mỗi cặp / tổ / cá nhân đều đọc cả bài).
 - Cả lớp đọc đồng thanh cả bài (đọc nhỏ).
- * Cả lớp nhìn SGK, đọc lại những gì vừa học trong 2 trang sách.

3.4. Tập viết (bảng con – BT 5)

- HS lấy bảng con, phấn (bút dạ). GV viết lên bảng: **ơ, đ, cờ, da**. Cả lớp đọc.
- Viết chữ **ơ, đ**
 - GV vừa viết chữ mẫu vừa hướng dẫn:

+ Chữ **ơ**: viết như chữ **o** (1 nét cong kín), thêm 1 nét râu bên cạnh (phía trên, bên phải) không quá nhỏ hoặc quá to.

+ Chữ **d**: cao 4 li. Gồm 2 nét: nét cong kín (như chữ **o**) và nét móc ngược. Cách viết: từ điểm dừng bút của nét 1 (**o**), lia bút lên ĐK 5 viết tiếp nét móc ngược sát nét cong kín.

– HS viết trên bảng con: **ơ, d** (2 – 3 lần). HS giơ bảng, GV nhận xét.

c) Viết: **cờ, da**

– HS 1 đọc **cờ**, nói cách viết tiếng **cờ**; sau đó đọc **da**, nói cách viết tiếng **da** (chữ nào viết trước, chữ nào viết sau, độ cao các con chữ).

– GV vừa viết mẫu **cờ, da** vừa hướng dẫn: Tiếng **cờ** – viết chữ **c** trước, chữ **ơ** sau, dấu huyền đặt trên **ơ**. Độ cao của các chữ đều là 2 li. Tiếng **da** - viết **d** trước (cao 4 li), viết **a** sau (cao 2 li). Nhắc HS chú ý viết **c** và **ơ, d** và **a** sát nhau để nối nét với nhau.

– HS viết trên bảng con: **cờ, da** (2 lần).

4. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét tiết học; khen ngợi những HS học tốt. Dặn HS về nhà giới thiệu với người thân các sự vật, con vật trong bài Tập đọc; xem trước bài 7 (**đ, e**).

– Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

Bài 11

b bẽ

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Nhận biết âm và chữ cái **b**; nhận biết thanh ngã và dấu ngã (◌̃); đánh vần, đọc đúng tiếng có **b** (mô hình “âm đầu + âm chính”, “âm đầu + âm chính + thanh”): **bê**, **bẽ**.

- Nhìn hình, phát âm, tự phát hiện được tiếng có âm **b**, có **thanh ngã**.

- Đọc đúng bài Tập đọc *Ở bờ đê*.

- Biết viết trên bảng con các chữ, tiếng và chữ số: **b**, **bẽ**, số **2**, số **3**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Máy tính, máy chiếu để chiếu hình ảnh của bài học lên màn hình.

- Tranh, ảnh, mẫu vật.

- Phiếu bài tập.

- Bảng cài.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ

GV: Trước khi học bài mới, cô kiểm tra 2 bạn đọc lại bài Tập đọc vừa học ở bài

10. Các em mở trang 23, lắng nghe bạn đọc. GV có thể chọn 1 trong 2 cách:

- HS1 đọc bài 10 được chiếu lên màn hình. HS2 cầm SGK đọc.

- 2 HS đọc tiếp nối nhau (cùng đọc bài trên màn hình / hoặc cùng đọc SGK).

B. DẠY BÀI MỚI

1. GV (chỉ bảng) giới thiệu bài:

- Hôm nay các em sẽ học 1 âm và chữ cái mới: âm **b** và chữ **b**.

GV chỉ chữ **b** trên bảng lớp, nói: **b** (bờ). 1 HS: **b**. → 1 tổ: **b**. → Cả lớp: **b**.

- Các em cũng học thêm 1 thanh và dấu thanh mới: thanh ngã và dấu ngã (◌̃).

GV chỉ chữ **bẽ**, nói: **bẽ**. 1 HS: **bẽ**. → 1 tổ: **bẽ**. → Cả lớp: **bẽ**.

- Hôm nay cũng là buổi học đầu tiên các em sẽ được đọc một bài tập đọc có các câu hoàn chỉnh. Bài đọc có tên là *Ở bờ đê*.

2. Chia sẻ và khám phá (BT1: Làm quen)

2.1. Âm **b** và chữ **b**

- GV chỉ hình con bê trên màn hình / bảng lớp, hỏi: Đây là con gì? (Con bê).

- GV viết bảng: **bê**. Cả lớp đọc: **bê**.

- **Phân tích tiếng bê**:

+ GV: Trong tiếng **bê**, có 1 âm các em đã biết. Đó là âm nào? HS: âm **ê**.

+ GV: Ai có thể phân tích tiếng **bê**? 1 HS: Tiếng **bê** gồm có 2 âm: âm **b** đứng trước, âm **ê** đứng sau.

+ 1 vài HS → 1 tổ nhắc lại: **bê**.

+ Cả lớp phát âm: **bê**.

- Đánh vần tiếng bê:

+ GV cùng HS cả lớp vừa nói vừa thể hiện bằng động tác tay:

* Chập hai bàn tay vào nhau để trước mặt, phát âm: **bê**.

* Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái, vừa phát âm: **bờ**.

* Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: **ê**.

* Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: **bê**.

+ GV chỉ mô hình đánh vần, HS (cá nhân → tổ → cả lớp đánh vần, đọc trơn):

bờ - ê - bê / bê.

- GV giới thiệu chữ **b** in, chữ **b** viết tay và chữ **B** in hoa ở chân trang 24, 25.

2.2. Tiếng bễ

- GV chỉ hình cái bễ (lò rèn) trên màn hình / bảng lớp: Đây là cái bễ ở lò rèn. Bễ dùng để thổi lửa cho lửa to hơn, mạnh hơn. GV chỉ tiếng **bễ**: Đây là tiếng **bễ**.

- GV viết bảng: **bễ**. Cả lớp đọc: **bễ**.

- **Phân tích tiếng bễ:**

+ GV: Ai có thể phân tích tiếng **bễ**?

+ 1 HS: Tiếng **bễ** gồm có 2 âm: âm **b** đứng trước, âm **ê** đứng sau, dấu ngã đặt trên âm **ê**.

+ 1 số HS nhắc lại.

+ GV: Tiếng **bễ** khác tiếng **bê** ở điểm nào? (HS: Tiếng **bễ** có thêm dấu). GV: Đó là dấu ngã; đặt trên chữ **ê**. GV giới thiệu dấu **ngã**. GV đọc: **bễ**. Cả lớp: **bễ**.

- **Đánh vần tiếng bễ.**

+ GV đưa lên bảng mô hình tiếng **bễ**. HS (cá nhân → tổ → cả lớp) đánh vần, đọc trơn: **bờ - ê - bê - ngã - bễ / bễ.**

+ GV cùng HS đánh vần nhanh (**bê - ngã - bễ**), thể hiện bằng động tác tay:

* Chập hai bàn tay vào nhau để trước mặt, phát âm: **bễ**.

* Vừa tách bàn tay trái ra, ngả về bên trái, vừa phát âm: **bê**.

* Vừa tách bàn tay phải ra, ngả về bên phải, vừa phát âm: **ngã**.

* Vừa chập hai bàn tay lại, vừa phát âm: **bễ**.

+ GV hướng dẫn HS **gộp 2 bước** đánh vần: 1 HS → Cả lớp: **bờ- ê- bê- ngã- bễ/ bễ.**

+ GV chỉ mô hình đánh vần, HS (cá nhân → tổ → cả lớp đánh vần, đọc trơn): **bờ - ê - bê - ngã - bễ / bễ.**

2.3. Củng cố:

- HS nói lại chữ và dấu thanh, tiếng mới học là chữ **b**, dấu ngã, tiếng **bễ**.

- HS ghép chữ trên bảng cài: **bê, bễ**. GV mời 3 HS đứng trước lớp, giơ bảng cài để các bạn nhận xét.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT2: Tìm tiếng có âm b)

- GV: BT2 yêu cầu các em tìm những tiếng có âm **b**. GV chỉ từng hình, 1 HS nói tên từng sự vật: *bò, lá, bàn, búp bê, bóng¹, bánh.*

GV chấp nhận nếu HS nói *bóng* là *banh*.

- GV chỉ hình lần 2 (TT đảo lộn), cả lớp nói lại tên từng sự vật.
- GV phát *Phiếu học* cho từng cặp HS chỉ hình, nói tiếng, nói **b** với hình chứa tiếng có âm **b** trên *Phiếu*.

- GV mời 2 HS đồng thanh báo cáo: Các tiếng có âm **b** (*bò, bàn, búp bê, bóng, bánh*). Tiếng không có âm **b**: tiếng *lá*.

- GV mời cả lớp thực hiện trò chơi: GV chỉ lần lượt từng hình, cả lớp **nói to tiếng có âm b và vỗ tay 1 cái. Nói thầm tiếng không có âm b, không vỗ tay.** (Ví dụ: GV chỉ hình *bò*. Cả lớp đồng thanh: **bò** và vỗ tay 1 cái. GV chỉ hình *cái lá*: Cả lớp nói thầm **lá**, không vỗ tay.

- HS có thể nói thêm 3 - 4 tiếng ngoài bài có âm **b** (*ba, bé, bẻ, bi,...*).

3.2. Mở rộng vốn từ (BT3: Tiếng nào có thanh **ngã**?)

- GV: BT3 yêu cầu các em tìm những tiếng có thanh **ngã**. GV chỉ từng hình, 1 HS nói tên từng sự vật dưới hình: *vẽ, dưa, quạ, sữa, võ, nhĩn*.

- GV chỉ hình lần 2 (TT đảo lộn), cả lớp nói lại tên từng sự vật.

- Từng cặp HS chỉ hình, nói tiếng, nói **dấu ngã** với hình chứa tiếng có **thanh ngã** trên *Phiếu học*.

- GV mời 2 HS đồng thanh báo cáo: Các tiếng có âm **thanh ngã** (*vẽ, dưa, sữa, võ, nhĩn*). Tiếng *quạ* không có **thanh ngã**.

- GV chỉ hình theo TT đảo lộn, cả lớp đồng thanh: Tiếng *nhĩn* có thanh **ngã**. Tiếng *vẽ* có thanh **ngã**. Tiếng *quạ* không có thanh **ngã**...

- HS nói thêm 3 - 4 tiếng ngoài bài có thanh **ngã** (*đẽ, khẽ, lẽ, vẫ,...*).

3.3. Tập đọc (BT 4) (Dạy kĩ, chắc chắn từng câu chữ của bài đọc dài đầu tiên)

a) Giới thiệu bài

- GV: Mời 1 HS đọc tên bài: *Ở bờ đê* → Cả lớp đọc lại.

- GV chỉ trên bảng 3 hình minh họa bài Tập đọc, hỏi: Đây là hình ảnh những con vật gì? (Tranh 1: con dê. Tranh 2: con dê. Tranh 3: con bê).

- GV: Bài đọc nói về con dê, con dê, con bê ở bờ đê. GV chỉ từng con vật cho cả lớp nhắc lại: dê, dê, bê. Các em cùng nghe xem các con vật làm gì.

- b) GV (chỉ từng hình) **đọc mẫu** từng câu: đọc chậm, giọng nhẹ nhàng.

- c) **Luyện đọc từ ngữ**: 1 HS nhìn bài đọc trên bảng lớp đọc các từ ngữ (**được tô màu đỏ**) theo thước chỉ của GV: **bờ đê, la cà, có dê, có cả bê, be be**. → Cả lớp đọc. GV giải nghĩa: *bờ đê* (bờ đất cao chạy dài dọc theo bờ sông, bờ biển để ngăn nước ngập); *la cà* (đi chỗ nọ chỗ kia); *be be* (từ mô phỏng tiếng kêu của con dê).

Tiết 2

d) Luyện đọc từng câu, từng lời dưới tranh

- GV: Bài đọc có 3 tranh và mấy câu? (GV chỉ từng câu cho cả lớp đếm: 4 câu). GV đánh số TT từng câu trong bài trên bảng. (Tranh 3 có 2 câu).

- (Đọc vỡ): GV chỉ từng tiếng trong tên bài (*Ở bờ đê*) cho cả lớp đọc thầm → 1 HS đọc thành tiếng → Cả lớp đọc.

- . GV chỉ từng tiếng trong câu 1 cho cả lớp đọc thầm → 1 HS đọc → Cả lớp đọc. / Làm tương tự với câu 2 / Sau đó với câu 3 và 4 (đọc liền câu 3 và 4).

- HS đọc tiếp nối từng câu, từng lời (cá nhân, từng cặp):

+ Từng HS (nhìn bài trên bảng lớp) tiếp nối nhau đọc từng câu, từng lời dưới tranh: HS1 đọc tên bài và câu 1, các bạn khác tự đứng lên đọc tiếp nối. Có thể lặp lại vòng 2 với những HS khác. GV phát hiện và sửa lỗi phát âm cho HS.

+ 3 cặp HS tiếp nối nhau đọc lời dưới 3 tranh (mỗi cặp đọc lời dưới 1 tranh). Có thể lặp lại vòng 2 với các cặp khác.

- GV chỉ vài câu (TT đảo lộn), kiểm tra một vài HS đọc.

e) Thi đọc cả bài (theo cặp, tổ)

- Từng cặp HS (nhìn SGK) cùng luyện đọc trước khi thi. GV hướng dẫn HS chụm đầu, chỉ chữ trong SGK cùng đọc. Nhắc: 2 em cùng làm việc sẽ cùng báo cáo kết quả đọc trước lớp. Phải hợp tác tốt các em mới đọc đều, đọc đúng. (GV kiểm tra HS đọc trong nhóm).

- Các cặp → tổ thi đọc cả bài (mỗi cặp, tổ đều đọc cả bài). Có thể lặp lại vòng 2.

- 1 HS đọc cả bài.

- Cả lớp đọc đồng thanh cả bài.

* GV nhắc HS theo dõi các cặp, tổ đọc để nhận ra ưu điểm, phát hiện lỗi. Khi đọc theo tổ, cả lớp, cần đọc nhỏ để không ảnh hưởng đến lớp bạn.

g) Tìm hiểu bài đọc

Gợi ý các câu hỏi:

- Con gì la cà ở bờ đê? (Con dê la cà ở bờ đê).

- Dê gặp những con gì? (Dê gặp con dê, con bê).

- Con bê kêu thế nào? (Con bê kêu “be be”).

* Cả lớp nhìn SGK, đọc lại những gì vừa học ở 2 trang sách (bài 11): Từ đầu bài đến hết bài Tập đọc..

3.4. Tập viết (bảng con - BT5)

a) HS đọc trên bảng lớp chữ **b**, các tiếng **bê**, **bể**, chữ số **2**, **3**.

b) Viết: **b**, **ê**, **bể**

- GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn quy trình:

+ Chữ **b**: cao 5 li. Gồm 3 nét: nét khuyết xuôi, nét móc ngược (phải) và nét thắt.

Chú ý: Tạo khoảng rộng nửa đầu chữ **b** không nhỏ quá hoặc to quá; nét thắt (vòng xoắn nhỏ) cuối nét lượn mềm mại.

+ Tiếng **bể**: viết chữ **b**, chữ **ê**, dấu ngã đặt trên chữ **ê**. Viết dấu ngã là 1 nét lượn lên xuống từ trái sang phải (~).

- HS viết bảng con **b**, **bể** (2 hoặc 3 lần).

c) Viết các chữ số: **2**, **3**

+ Số **2**: cao 4 li. Gồm 2 nét - nét 1 là kết hợp của hai nét cơ bản: cong trên và thẳng xiên; nét 2 là nét thẳng ngang.

+ Số **3**: cao 4 li. Gồm 3 nét - nét 1 thẳng ngang, nét 2 thẳng xiên, nét 3 cong phải.

- HS viết trên bảng con: **2**, **3** (2 hoặc 3 lần).

4. Củng cố, dặn dò

- GV nhận xét giờ học. Dặn HS về nhà đọc cho người thân nghe bài Tập đọc

Ở bờ đề, xem trước bài 12 (g, h).

- Khuyến khích HS tập viết chữ trên bảng con.

KỂ CHUYỆN **HAI CHÚ GÀ CON** (1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.
- Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được câu hỏi dưới tranh.
- Nhìn tranh, có thể tự kể được từng đoạn của câu chuyện.
- Hiểu lời khuyên của câu chuyện: Anh em phải yêu thương, nhường nhịn nhau, đừng tranh giành, nghĩ xấu về nhau để khỏi phải xấu hổ, ân hận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Tranh minh hoạ câu chuyện trong SGK (phóng to).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV đưa lên bảng tranh minh hoạ câu chuyện *Chồn con đi học*, mời HS 1 kể chuyện theo tranh 1, 2, 3. HS 2 nói lời khuyên của câu chuyện.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện (gợi ý)

1.1. Quan sát và phỏng đoán: GV chỉ tranh minh hoạ, mời HS xem tranh, đoán nội dung truyện. (Có 2 chú gà con, chú lớn là anh, chú bé hơn là em. Trước mặt hai anh em có con gi đố như là con giun. Hai anh em vẻ mặt căng thẳng như đang cãi nhau. Trong truyện còn có 1 con chuột).

1.2. Giới thiệu câu chuyện: Câu chuyện *Hai chú gà con* kể về hai anh em gà. Nom chúng thật đáng yêu nhưng không rõ vì chuyện gì đó mà chúng cãi nhau.

2. Khám phá và luyện tập

2.1. Nghe kể chuyện: GV kể chuyện với giọng diễn cảm: Các đoạn 1, 2, 3, 4 (hai anh em gà cãi nhau): giọng căng thẳng; ngạc nhiên khi kể về con giun thoát hiện thoát biến. Đoạn 5: Giọng chuột vui vẻ, hả hê khi chê bai hai anh em gà con. Đoạn 6: Hai chú gà ân hận, giọng kể chậm, thấm thía.

GV kể 3 lần: Lần 1 kể tự nhiên, không chỉ tranh, HS nghe toàn bộ câu chuyện. Lần 2: Vừa chỉ từng tranh vừa kể chậm, HS nghe và quan sát tranh. Kể lần 3 (như lần 2) để HS khắc sâu nội dung câu chuyện.

Hai chú gà con

(1) Hai anh em gà con ra vườn kiếm ăn. Cả hai cùng nhìn thấy trong một hốc đất nhỏ có một con gi đố nom giống như một con giun to.

(2) Đang đói bụng, hai chú gà cùng lao vào vồ mồi.

(3) Nhưng con giun đột ngột biến mất. Gà em nghi ngờ gà anh đã chén con giun. Còn gà anh thì nghi ngờ gà em đã chén con giun. Thế là hai anh em cãi nhau.

(4) Bỗng con giun lại xuất hiện. Hai anh em lại lao vào bắt. Nhưng, con giun lại biến mất.

(5) Chợt một chú chuột vọt ra từ cái hốc gần đó. Chuột ta cười to:

– Đó đâu phải là con giun mà là cái đuôi của ta. Hai anh em người thật ngốc!

(6) Hai chú gà ngơ ngác nhìn nhau. Chúng rất ân hận và xấu hổ. Chỉ vì hấp tấp và không biết nhường nhịn nhau nên chúng đã tranh nhau một cái đuôi chuột.

Theo LÊ THỊ QUẾ

2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh

a) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh

– GV chỉ tranh 1, hỏi: *Ra vườn kiếm ăn, anh em gà con thấy gì?* (Ra vườn kiếm ăn, anh em gà con thấy con vật gì đó giống như một con giun).

– GV chỉ tranh 2: *Đang đói bụng, hai chú gà làm gì?* (Đang đói bụng, hai chú gà cùng lao vào vồ con giun).

– GV chỉ tranh 3: *Vì sao hai anh em gà cãi nhau?* (Vì con giun đột ngột biến mất, hai anh em người nọ nghi ngờ người kia đã chén mất con giun nên cãi nhau).

– GV chỉ tranh 4: *Khi lại thấy con môi, anh em gà làm gì?* (Con giun lại xuất hiện, hai anh em gà lại lao vào bắt / vồ con giun. Nhưng con giun lại biến mất).

– GV (chuyển tiếp): Con giun lại biến mất và con gì vọt ra từ cái hốc gần đó? (Một con chuột). GV chỉ tranh 5: *Chuột xuất hiện và nói điều gì?* (Chuột nói: “Đó đâu phải là con giun mà là cái đuôi của ta. Hai anh em người thật ngốc!”).

– GV chỉ tranh 6: *Vì sao hai anh em gà ân hận, xấu hổ?* (Anh em gà ân hận, xấu hổ bởi vì chúng hấp tấp và không biết nhường nhịn nhau nên đã tranh nhau một cái đuôi chuột, bị chuột chê cười).

* Với mỗi câu hỏi, GV có thể mời 2 HS tiếp nối nhau trả lời. Ý kiến của các em có thể lặp lại. GV hướng dẫn HS trả lời thành câu. Với HS vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi theo cách nói nối tiếp. VD: GV: *Chuột xuất hiện và nói điều gì?* / GV: *Chuột xuất hiện và nói: Đó đâu phải là...* HS: *... con giun mà là cái đuôi của ta...* Nhưng không nên kéo dài cách làm này.

b) Mỗi HS trả lời liên các câu hỏi theo 2 tranh.

c) 1 HS trả lời tất cả các câu hỏi theo 6 tranh.

Với những HS ở vùng khó khăn, có thể dừng ở YC trả lời câu hỏi theo tranh. GV có thể quay vòng 2 – 3 lượt cho HS trả lời câu hỏi theo tranh.

2.3. Kể chuyện theo tranh (không dựa vào câu hỏi)

a) Mỗi HS nhìn 2 tranh, tự kể chuyện.

b) HS kể chuyện theo tranh bất kì (Trò chơi *Ô cửa sổ* hoặc bốc thăm).

c) Một HS chỉ 6 tranh, tự kể toàn bộ câu chuyện.

* GV cắt tranh, 1 HS xung phong kể lại câu chuyện (YC không bắt buộc).

2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện

- GV: Câu chuyện khuyên các em điều gì? (Câu chuyện khuyên: Anh em phải yêu thương nhau. / Anh em tranh giành nhau sẽ phải ân hận, xấu hổ).
- GV: Câu chuyện là lời khuyên: Anh em phải yêu thương nhau; tranh giành, nghĩ xấu về nhau sẽ phải xấu hổ, ân hận.
- Cả lớp bình chọn những HS kể chuyện hay, hiểu ý nghĩa của câu chuyện.

3. Củng cố, dặn dò

- GV biểu dương những HS kể chuyện hay.
- Yêu cầu HS về nhà kể lại cho người thân nghe câu chuyện về hai anh em gà con đã biết ân hận, xấu hổ vì tranh nhau một cái đuôi chuột.
- Nhắc HS xem tranh, chuẩn bị cho tiết KC *Đôi bạn* tuần tới.

PHẦN HỌC VẦN

Bài 36

am ap

(2 tiết)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Nhận biết các vần **am**, **ap**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **am**, **ap** với mô hình “âm đầu + âm chính + âm cuối”, “âm đầu + âm chính + âm cuối + thanh”.
- Nhìn chữ dưới hình, tìm và đọc đúng tiếng có vần **am**, vần **ap**.
- Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc *Vẽ và gà* (1).
- Viết đúng trên bảng con các vần: **am**, **ap**, các tiếng (quả) **cam**, (xe) **đạp**.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: Máy chiếu / giấy khổ to viết bài đọc.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ: 2 HS đọc bài Tập đọc *Chia quà* (bài 35); 1 HS nói những chữ hoa đứng đầu bài, đầu câu, những chữ hoa ghi tên riêng.

B. DẠY BÀI MỚI

1. **Giới thiệu bài:** Các em đã học hết các chữ ghi âm tiếng Việt. Từ bài hôm nay, các em sẽ học các vần tiếng Việt. Hai vần đầu tiên các em sẽ học là vần **am**, vần **ap**.

2. Chia sẻ và khám phá (BT 1, 2) (dạy kĩ, chắc chắn)

2.1. Dạy vần am

a) Chia sẻ: GV chỉ từng chữ **a**, **m** (đã học). 1 HS đọc: **a - m - am**. Cả lớp: **am**.

b) Khám phá: GV giới thiệu hình ảnh quả cam, hỏi: Đây là quả gì? (Quả cam).

Trong từ *quả cam*, tiếng nào có vần **am**? (Tiếng **cam**).

– Phân tích: tiếng **cam** có âm **c** đứng trước, vần **am** đứng sau.

– Đánh vần và đọc trơn:

+ GV giới thiệu mô hình vần **am**. HS (cá nhân, tổ, cả lớp): **a - m - am / am**.

+ GV giới thiệu mô hình tiếng **cam**. HS (cá nhân, tổ, cả lớp): **c - am - cam / cam**.

2.2. Dạy vần ap (tương tự cách dạy vần am)

– HS nhận biết **a**, **p**; đọc: **a - p - ap**.

– GV giới thiệu hình ảnh xe đạp, hỏi: Đây là cái gì? (Cái xe đạp). Trong từ *xe đạp*, tiếng nào có vần **ap**? (Tiếng **đạp**).

– Phân tích: vần **ap** gồm có 2 âm: âm **a** đứng trước, âm **p** đứng sau.

– Đánh vần và đọc trơn: **a - p - ap / ap**; **đ - ap - đạp - nặng - đạp / đạp**.

– So sánh: vần **am** giống vần **ap**: đều bắt đầu bằng âm **a**. Vần **am** khác vần **ap**: vần **am** có âm cuối là **m**, vần **ap** có âm cuối là **p**.

* **Củng cố:** Các em vừa học 2 vần mới là vần gì? (Vần **am**, vần **ap**). Các em vừa học 2 tiếng mới là tiếng gì? (Tiếng **cam**, tiếng **đạp**). GV chỉ mô hình từng vần, tiếng, cả lớp đánh vần, đọc trơn.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT 3: Tiếng nào có vần **am**? Tiếng nào có vần **ap**?)

a) Xác định YC: GV đưa lên bảng 6 hình minh họa; nêu YC của BT.

b) Đọc tên sự vật: GV chỉ từng từ theo số TT, cả lớp đọc tên từng sự vật, hành động: *khám*, *Tháp Rùa*, *quả trám*,... (HS nào đọc ngắc ngứ thì có thể đánh vần). Giải nghĩa từ: *Tháp Rùa* (tháp nằm giữa Hồ Gươm); *quả trám* (loại quả dùng làm thức ăn, rất bùi và ngon); *sáp nẻ* (sáp dùng để bôi lên da mặt, lên môi nhằm chống nứt nẻ).

c) Tìm tiếng có vần **am**, vần **ap**: Từng cặp HS làm bài trong VBT, tìm nhanh tiếng có vần **am**, vần **ap**. GV nhắc: 2 HS cùng làm việc sẽ cùng báo cáo kết quả.

d) Báo cáo kết quả

– Một cặp HS nói kết quả: HS 1 chỉ bảng, nói tiếng có vần **am**. HS 2 nói tiếng có vần **ap**.

– GV chỉ từng từ, cả lớp: Tiếng **khám** có vần **am**. Tiếng **tháp** (Rùa) có vần **ap**...

3.2. Tập viết (bảng con – BT 5) ⁽¹⁾.

a) HS nhìn bảng lớp, đọc lại các vần, tiếng vừa học.

b) GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn

– Vần **am**: viết **a** trước, **m** sau; chú ý nối nét giữa **a** và **m**.

– Vần **ap**: viết **a** trước, **p** sau; chú ý nối nét giữa **a** và **p**.

– **quả cam**: viết tiếng **quả** trước, tiếng **cam** sau. Trong tiếng **cam**: viết **c** trước, **am** sau. (Có thể chỉ yêu cầu HS viết tiếng **cam**).

– **xe đạp**: viết **xe** trước (**x** nối sang **e**), **đạp** sau (viết **đ** gần vần **ap**, dấu nặng đặt dưới **a**).

c) HS viết trên bảng con: **am**, **ap** (2 lần). / Viết: (quả) **cam**, (xe) **đạp**.

* Thời gian HS tập viết bảng con khoảng 15 phút.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 4)

a) GV gắn / chiếu lên bảng hình minh họa bài *Ve và gà* (1); giới thiệu: Đây là phần 1 của truyện *Ve và gà*. Khi đọc tên bài *Ve và gà*, các em không cần đọc số (1). Truyện có hai nhân vật là ve sầu và gà mái. Ve sầu là loài côn trùng đầu to, hai cánh trong, có khả năng tạo âm thanh rí rả, inh ỏi suốt mùa hè. Các em hãy lắng nghe để biết chuyện gì đã xảy ra giữa ve và gà.

b) GV đọc mẫu.

(1) Từ phần *Học vần*, nội dung Tập viết được chuyển lên tiết 1, dành trọn tiết 2 cho bài Tập đọc.

c) Luyện đọc từ ngữ (cá nhân, cả lớp): **mùa hè, ham múa ca, đập đập, giữ giữ lúa, thỏ thẻ, làm, thú vị, đập, lũ nhỏ.** (Có thể đánh vần nhẩm trước khi đọc trơn).

d) Luyện đọc câu

– GV: Bài có mấy câu? (GV chỉ từng câu, HS đếm: 5 câu).

– Đọc vỡ: GV chỉ từng câu cho 1 HS đọc, cả lớp đọc.

– Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp). GV phát hiện và sửa lỗi phát âm cho HS; nhắc HS thi đua để lượt sau đọc tốt hơn lượt trước. Từ nào HS không đọc được thì có thể đánh vần hoặc cả lớp đánh vần giúp bạn.

e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (2 câu / 3 câu) (theo cặp / tổ).

g) Thi đọc theo vai

– (Làm mẫu) GV (vai người dẫn chuyện) cùng 2 HS (vai ve, gà) đọc mẫu.

– Từng tổp (3 HS) cùng luyện đọc theo vai trước khi thi.

– Vài tổp thi đọc. GV khen HS, tổp HS đọc đúng vai, đúng lượt lời, biểu cảm.

– 1 HS đọc cả bài.

– Cả lớp đọc đồng thanh cả bài (đọc nhỏ).

h) Tìm hiểu bài đọc (*Thay hình ảnh bằng từ ngữ thích hợp...*)

– GV nêu YC; hỏi: Hình ảnh trong câu a là gì? (Con ve). Hình ảnh trong câu b là gì? (Lũ gà nhỏ / Lũ gà bé / Lũ gà con lông vàng).

– GV chỉ hình và chữ trong ý a, 1 HS đọc. Làm tương tự với ý b.

– 1 HS nói hoàn chỉnh 2 câu văn.

– Cả lớp nhắc lại: a) *Ve* chỉ ham múa ca. b) *Chị* gà làm để có lúa cho ***lũ nhỏ / lũ trẻ / lũ gà bé / lũ gà con lông vàng***.

– GV: Qua cuộc nói chuyện giữa ve và gà mẹ, em nghĩ gì về ve? (Ve chê bai, coi thường gà mẹ, cho là làm thì chả có gì thú vị, phải múa ca như ve mới là hay).

* Cả lớp đọc lại 2 trang nội dung bài 36.

4. Củng cố, dặn dò: GV nhận xét tiết học; dặn HS về nhà đọc lại cho người thân nghe phần 1 của bài đọc kể về ve và gà; xem trước bài 37 (*ăm, ăp*).

Bài 77

ang ac

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận biết vần **ang, ac**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ang, ac**.
- Nhìn chữ, tìm đúng các tiếng có vần **ang, vần ac**.
- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc *Nàng tiên cá*.
- Viết đúng: **ang, ac, thang, vạc** (trên bảng con).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Máy tính, máy chiếu để chiếu lên bảng nội dung bài học, bài Tập đọc.
- *VBT Tiếng Việt 1*, tập một (hoặc *Phiếu bài tập*). Có thể sử dụng các thẻ chữ để

HS ghép các vế câu khi làm BT đọc hiểu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tiết 1

A. KIỂM TRA BÀI CŨ

GV: Trước khi học bài mới, cô kiểm tra các em đọc bài TĐ vừa học - bài *Lướt ván*.

- HS1 đọc bài Tập đọc *Lướt ván* (bài 76, trang 137).
- HS2 làm bài tập “Ghép đúng” (tr. 137) trên bảng lớp: HS dùng phần nối từng vế câu ở 2 cột đã viết sẵn trên bảng phụ hoặc bảng lớp, rồi đọc lại kết quả:

- a) Cún - lướt như mùa lướt (3).
- b) Vượn - chưa dám ra xa (2).
- c) Thỏ - sợ ướt, ở trên bờ (1)

(GV có thể viết các vế câu trên thẻ cho HS ghép. Hoặc HS nói, GV nối ghép giúp nếu bảng lớp cao, HS không với tới được).

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài (Khởi động)²: vần **ang, vần ac**.

- GV: Hôm nay, các em sẽ được học 2 vần mới và được đọc một mẩu chuyện rất hay viết về một *nàng tiên cá* sống trên biển.
- GV: Ai đọc cho cô 2 vần mới này?

Lưu ý: Đây là bài 77, HS học sau khi đã biết hết các âm và chữ cái và biết 55 vần có mô hình “âm chính + âm cuối”. Vì vậy, nội dung phần Khởi động có khác với các bài học chữ. Ở phần này, HS dựa trên các chữ và mô hình vần đã biết để phân tích, đánh vần, đọc trơn các vần mới, để từ đó chuyển sang phân tích, đánh vần, đọc trơn các từ chứa những vần mới đó ở phần sau.

+ GV chỉ từng chữ **a** và **ng**, 1 HS đọc: **a - ng - ang**

+ GV chỉ từng chữ **a** và **c**, 1 HS đọc: **a - c - ac**

+ Cả lớp nói: **ang, ac**

- GV: Ai phân tích, đánh vần cho cô 2 vần mới này?

+ HS1: Vần **ang** có âm **a** đứng trước, âm **ng** (ngờ) đứng sau. → **a - ngờ - ang**.

+ HS2: Vần **ac** có âm **a** đứng trước, âm **c** (cờ) đứng sau → **a - cờ - ac**.

- GV chỉ mô hình từng vần, HS (cá nhân → tổ → cả lớp) đánh vần và đọc trơn:

ang

a **ng** : **a - ngờ - ang / ang**

ac

a **c** : **a - cờ - ac / ac**

2. Khám phá (BT 1: Làm quen)

2.1. Dạy tiếng **thang**

- Giới thiệu từ khóa **thang**: GV chỉ hình cái thang, hỏi: Đây là cái gì? Cả lớp: cái thang.

- 1 HS phân tích tiếng **thang**: tiếng **thang** có âm **th** (**thờ**) đứng trước, vần **ang** đứng sau. → Đánh vần, đọc trơn tiếng **thang**: **thờ - ang - thang / thang**.

- GV chỉ mô hình tiếng **thang**, HS (cá nhân → tổ → cả lớp) đánh vần, đọc trơn:

thang

th **ang** : **thờ - ang - thang / thang**

2.2. Dạy tiếng **vạc** (như tiếng **thang**)

- Giới thiệu từ khóa **vạc**: GV chỉ hình con vạc, hỏi: Đây là con gì? Cả lớp: con vạc.

- 1 HS phân tích tiếng **vạc**: tiếng **vạc** có âm **v** (**vờ**) đứng trước, vần **ac** đứng sau, dấu nặng đặt dưới âm **a**. → Đánh vần, đọc trơn tiếng **vạc**: **vờ - ac - vac - nặng - vac / vac**.

- GV chỉ mô hình tiếng **vạc**, HS (cá nhân → tổ → cả lớp) đánh vần và đọc trơn:

vạc

v **ac** : **vờ - ac - vac - nặng - vac / vac**

Lưu ý thứ tự động tác chỉ thước: **v - ac - dấu nặng - tiếng vac**.

2.3. Củng cố

- GV: Các em vừa học 2 vần mới là vần gì? (HS: Vần **ang**, vần **ac**). HS đánh vần: **a - ngờ - ang / ang; a - cờ - ac / ac**.

- GV: Các em vừa học 2 tiếng mới là tiếng gì? (HS: Tiếng **thang**, tiếng **vạc**). HS đánh vần: **thờ - ang - thang / thang; vờ - ac - vac - nặng - vac / vac**.

3. Luyện tập

3.1. Mở rộng vốn từ (BT2)

- GV chiếu nội dung BT2 lên màn hình; nêu YC: Tìm tiếng có vần **ang**, tiếng có vần **ac** trong các từ ngữ đã cho.

- GV chỉ từng từ ngữ dưới mỗi hình. Cả lớp đọc nhỏ: *bác sĩ, cá vàng, con hạc*,

đưa gang, bản nhạc, chở hàng.

- GV phát phiếu cho từng HS, nêu YC: gạch 1 gạch dưới tiếng có vần **ang**, gạch hai gạch dưới tiếng có vần **ac**. / Mời 1 HS nhắc lại: gạch 1 gạch..., gạch 2 gạch...

- HS làm bài cá nhân trên phiếu.

- GV chiếu bài của 1 HS (làm bài đúng) lên bảng lớp. HS nói kết quả: Các tiếng *vàng, gang, hàng* có vần **ang** - gạch chân 1 gạch. Các tiếng *bác, hạc, nhạc* có vần **ac** - gạch chân 2 gạch. Cả lớp nhận xét: Đúng.

- GV chỉ từng tiếng dưới hình, 2 HS đồng thanh nói kết quả: Tiếng *bác* có vần **ac**. Tiếng *vàng* có vần **ang**. Tiếng *hạc* có vần **ac**. Tiếng *gang* có vần **ang**. Tiếng *nhạc* có vần **ac**. Tiếng *hàng* có vần **ang**.

- GV chỉ từng tiếng dưới hình theo thứ tự đảo lộn, cả lớp đồng thanh (nói nhỏ): Tiếng *vàng* có vần **ang**, Tiếng *bác* có vần **ac**, ...

3.2. Tập viết (bảng con - BT 4)

GV: Mời các em lấy bảng, chúng ta cùng tập viết các vần, các tiếng vừa học.

a) GV vừa viết mẫu vừa giới thiệu

- Vần **ang**: chữ **a** viết trước, chữ **ng** viết sau. Chú ý: chữ **g** cao 5 li; cách nối nét giữa chữ **a**, chữ **n** và chữ **g**.

- Vần **ac**: chữ **a** viết trước, chữ **c** viết sau; chú ý cách nối nét giữa chữ **a** và chữ **c**.

- **thang**: viết chữ **th** trước, vần **ang** sau; chú ý: chữ **t** cao 3 li; nối nét giữa các chữ.

- **vạc**: viết chữ **v** trước, vần **ac** sau, dấu nặng đặt dưới **a**; chú ý nối nét giữa các chữ.

b) - HS viết: **ang, ac** (2 lần). HS giơ bảng. GV mời 3 HS lên trước lớp, giơ bảng cho GV và các bạn nhận xét.

- HS viết: **thang, vạc** (viết 2 lần tiếng **vạc**). 3 HS lên trước lớp, giơ bảng, báo cáo kết quả...

* Hết tiết 1, HS cất bảng, hát 1 bài hát hoặc chơi 1 trò chơi vận động thật vui.

Tiết 2

3.3. Tập đọc (BT 3)

3.3.1. Giới thiệu bài

- GV (chiếu bài Tập đọc lên màn hình, chỉ tên bài): Bạn nào đọc được tên bài tập đọc chúng ta học hôm nay? (HS: *Nàng tiên cá*).

- GV: Giỏi lắm! Trong tên bài, tiếng nào có vần **ang**? (HS: Tiếng **nàng** có vần **ang**).

- GV: Ai có thể nói cho cô biết em quan sát được những gì về nàng tiên cá trong tranh minh họa? GV vừa chỉ hình minh họa vừa gợi ý:

. Hình dáng nàng tiên cá như thế nào? (HS: Nửa thân trên của nàng giống 1 cô bé, nửa thân dưới là cá).

. Nàng tiên cá sống ở đâu? Vì sao em biết? (HS: Nàng tiên cá sống ở biển. Xung quanh nàng tiên cá là rong biển, nước biển. Nàng tiên cá đang chơi với một con ốc biển rất to; có hai con cá biển đang bơi lượn bên nàng).

- GV: Các em có muốn biết thêm về nàng tiên cá không? Chúng ta cùng đọc truyện *Nàng tiên cá* để hiểu thêm về nàng.

3.3.2. Hướng dẫn HS luyện đọc:

a) GV đọc mẫu: giọng nhẹ nhàng, tình cảm.

b) Luyện đọc từ ngữ: Bây giờ các em cùng luyện đọc những từ ngữ mới, từ ngữ khó trong bài nhé. GV chỉ từng từ ngữ **được tô màu đỏ đậm** trong bài đọc trên màn hình cho HS đọc (1 HS đọc → cả lớp đọc); từ nào không đọc được, HS có thể đánh vần. Các từ ngữ cần đọc: *nàng tiên cá, nửa thân trên, lướt trên biển, nhẹ nhàng, các thứ, đất liền, ngân nga*. GV giải nghĩa *ngân nga*: âm thanh kéo dài, vang xa. (GV cũng có thể chọn những từ ngữ khác tùy đặc điểm cụ thể của lớp).

c) Luyện đọc câu:

- GV cùng HS đếm số câu trong bài: Bài có 8 câu.

- GV chỉ từng câu cho HS **đọc vỡ**: HS1 đọc câu 1, sau đó cả lớp đọc lại. → HS2 đọc câu 2, cả lớp đọc lại... Làm tương tự với 6 câu còn lại.

- GV chỉ từng câu cho HS **đọc tiếp nối**: HS1 đọc câu 1, HS2 đọc câu 2... → Bàn 1: câu 1, bàn 2 : câu 2,...

d) Thi đọc 2 đoạn (mỗi đoạn 4 câu) theo bàn, tổ: Bàn 1 đọc đoạn 1, bàn 2 đọc đoạn 2 / Tổ 1 đọc đoạn 1. Tổ 2: đoạn 2,...

e) Thi đọc cả bài: Tổ 3, 4 đọc toàn bài. → Cả lớp đọc toàn bài.

g) 1 HS đọc cả bài

3.3.3. Tìm hiểu bài đọc

- GV: Các em có thích truyện này không? Bây giờ chúng ta sẽ làm bài tập xem các em hiểu truyện như thế nào nhé.

- GV giúp HS hiểu YC và cách làm bài tập: Ghép vế câu ở bên trái với vế câu phù hợp ở bên phải để tạo thành câu.

- HS đọc thầm từng vế câu, làm bài trong VBT.

- 1 HS đọc kết quả. GV giúp HS ghi lại đáp án trên bảng lớp hoặc chiếu lên màn hình. (GV cũng có thể viết 4 vế câu lên 4 thẻ từ cho HS ghép các vế câu).

- Cả lớp đọc đồng thanh kết quả:

a) Nàng tiên cá - ngân nga hát (2).

b) Dân đi biển - nghe hát, quên cả mệt, cả buồn (1).

- GV: Bài đọc cho em biết điều gì? HS phát biểu. GV kết luận: Bài đọc kể về hình dáng của nàng tiên cá, tính tình nhân hậu, thích ca hát của nàng tiên cá.

GV: *Nàng tiên cá* là câu chuyện cổ tích rất hay và cảm động. Cuối năm nay, khi đã học hết các vần, các em hãy tìm đọc câu chuyện đầy đủ về nàng tiên cá để biết: Nàng tiên cá vừa đẹp, vừa vô cùng nhân hậu và đáng yêu.

4. Củng cố, dặn dò: - GV mời cả lớp đọc lại nội dung 2 trang sách vừa học: Từ tên bài đến hết bài Tập đọc.

- Dặn HS về đọc lại truyện *Nàng tiên cá* cho bố mẹ hoặc người thân nghe.

Mục lục bài 10 đến 15	Số tiết
10. ê, l	2
11. b, bẽ	2
Tập viết (sau bài 10, 11)	1
12. g, h	2
13. i, ia	2
Tập viết (sau bài 12, 13)	1
14. Kể chuyện <i>Hai chú gà con</i>	1
15. Ôn tập	1
Mục lục bài 40 đến 45	Số tiết
40. âm, âp	2
41. em, ep	2
Tập viết (sau bài 40, 41)	1
42. êm, êp	2
43. im, ip	2
Tập viết (sau bài 42, 43)	1
44. Kể chuyện <i>Ba chú lợn con</i>	1
45. Ôn tập	1